ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 854/QĐ-UBND	*Thái Bình, ngày 28 tháng 4 năm 2015*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình: Nhóm 1, nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã thuộc các huyện: Đông Hưng, Thái Thụy, Tiền Hải và Quỳnh Phụ.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: Số 09/2011/QĐ-UBND ngày 16/8/2011 ban hành Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới tỉnh Thái Bình, giai đoạn 2011 - 2015; số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới ban hành kèm theo Quyết định số 09/2011/QĐ-UBND ngày 16/8/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh; số 19/2013/QĐ-UBND ngày 07/11/2013 sửa đổi một số nội dung của Quyết định số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013; số 1411/QĐ-UBND ngày 26/6/2014 về việc bổ sung một số nội dung về chủ trương hỗ trợ xi măng xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới tỉnh Thái Bình, năm 2014; Số 2819/QĐ-UBND ngày 16/12/2013 về việc phê duyệt Kế hoạch phân bổ xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới cho các công trình nhóm 1 (đợt 1, từ ngày 16/12/2013 đến ngày 31/12/2013); số 278/QĐ-UBND ngày 27/01/2014 về việc phê duyệt Kế hoạch phân bổ xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới cho các công trình nhóm 1 (từ ngày 05/02/2014 đến ngày 28/02/2014); số 424/QĐ-UBND ngày 28/02/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới cho các công trình nhóm 1; số 504/QĐ-UBND ngày 18/3/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc huyện Kiến Xương, huyện Vũ Thư và huyện Tiền Hải; số 527/QĐ-UBND ngày 24/3/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc huyện Kiến Xương, huyện Vũ Thư, huyện Hưng Hà, huyện Đông Hưng, huyện Quỳnh Phụ và thành phố Thái Bình; số 567/QĐ-UBND ngày 28/3/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc huyện Kiến Xương, huyện Vũ Thư và huyện Đông Hưng; số 619/QĐ-UBND ngày 02/4/2014 về việc phê duyệt kế hoạch phân bổ xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với công trình nhóm 2 cho các xã, thị trấn thuộc huyện Vũ Thư, huyện Tiền Hải, huyện Đông Hưng và huyện Thái Thụy; số 629/QĐ-UBND ngày 03/4/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc huyện Tiền Hải đăng ký đạt chuẩn quốc gia nông thôn mới năm 2014; số 843/QĐ-UBND ngày 25/4/2014 về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ cho các công trình kết cấu

hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, huyện Tiền Hải; số 911/QĐ-UBND ngày 06/5/2014 về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ cho các công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, huyện Tiền Hải và huyện Hưng Hà; số 990/QĐ-UBND ngày 14/5/2014 về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ cho các công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới, huyện Đông Hưng; số 1307/QĐ-UBND ngày 13/6/2014 về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ cho các công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới huyện Kiến Xương, huyện Vũ Thư và huyện Đông Hưng; số 1808/QĐ-UBND ngày 07/8/2014 về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ các công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình phụ trợ cho các xã thuộc huyện Vũ Thư và huyện Đông Hưng; số 1871/QĐ-UBND ngày 14/8/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2, công trình phụ trợ cho các xã thuộc các huyện: Đông Hưng, Quỳnh Phụ, Kiến Xương và Thái Thụy; số 1925/QĐ-UBND ngày 21/8/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2 cho các xã thuộc các huyện: Hưng Hà, Đông Hưng, Vũ Thư và Kiến Xương; số 1932/QĐ-UBND ngày 21/8/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2, công trình phụ trợ cho các xã, thị trấn thuộc các huyện: Hưng Hà, Đông Hưng, Vũ Thư và Kiến Xương; số 2092/QĐ-UBND ngày 16/9/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã thuộc các huyện: Quỳnh Phụ, Vũ Thư, Hưng Hà, Kiến Xương và Đông Hưng; số 2201/QĐ-UBND ngày 30/9/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã, phường thuộc các huyện Thái Thụy, Hưng Hà, Đông Hưng, Kiến Xương và thành phố Thái Bình; số 2209/QĐ-UBND ngày 01/10/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2 cho các xã thuộc các huyện Tiền Hải, Vũ Thư, Quỳnh Phụ, Đông Hưng, Thái Thụy và thành phố Thái Bình; số 2014/QĐ-UBND ngày 05/9/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2, công trình phụ trợ cho các xã thuộc các huyện: Quỳnh Phụ, Vũ Thư, Thái Thụy và Đông Hưng; số 2389/QĐ-UBND ngày 14/10/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã, thị trấn thuộc các huyện Vũ Thư, Hưng Hà, Kiến Xương, Tiền Hải, Đông Hưng, Thái Thụy và thành phố Thái Bình; số 2746/QĐ-UBND ngày 17/11/2014 về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình: Nhóm 1, nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã thuộc các huyện: Hưng Hà, Quỳnh Phụ, Thái Thụy, Đông Hưng và Tiền Hải; số 2804/QĐ-UBND ngày 24/11/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2 cho các xã thuộc huyện Tiền Hải; số 2849/QĐ-UBND ngày 28/11/2014 về việc điều chỉnh danh mục và khối

lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình: Nhóm 1, nhóm 2 cho các xã thuộc huyện Hưng Hà và huyện Tiền Hải; số 2850/QĐ-UBND ngày 28/11/2014 về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình: Nhóm 1, nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã thuộc huyện Tiền Hải; số 2925/QĐ-UBND ngày 05/12/2014 về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc huyện Đông Hưng và huyện Hưng Hà; số 2934/QĐ-UBND ngày 08/12/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình: Nhóm 1, nhóm 2, công trình phụ trợ cho các xã thuộc các huyện: Tiền Hải, Thái Thụy, Vũ Thư và Đông Hưng; số 2938/QĐ-UBND ngày 08/12/2014 về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình: Nhóm 1, nhóm 2 cho các xã thuộc huyện Tiền Hải; số 593/QĐ-UBND ngày 27/3/2015 về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã thuộc các huyện: Quỳnh Phụ, Đông Hưng và Tiền Hải;

Xét đề nghị của Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh tại Tờ trình số 39/TTr-VPĐP ngày 20/4/2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình: Nhóm 1, nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã thuộc các huyện: Đông Hưng, Thái Thụy, Tiền Hải và Quỳnh Phụ, cụ thể:

1. Huyện Đông Hưng:
   - Khối lượng xi măng điều chỉnh giảm: 6.004,2 tấn (13 xã);
   - Khối lượng xi măng điều chỉnh tăng: 6.171,8 tấn (19 xã);
2. Huyện Thái Thụy:
   - Khối lượng xi măng điều chỉnh giảm: 289,9 tấn (01 xã);
   - Khối lượng xi măng điều chỉnh tăng: 661,6 tấn (07 xã);
3. Huyện Tiền Hải:
   - Khối lượng xi măng điều chỉnh giảm: 13.902,1 tấn (11 xã);
   - Khối lượng xi măng điều chỉnh tăng: 10.347,5 tấn (11 xã);
4. Huyện Quỳnh Phụ:
   - Khối lượng xi măng điều chỉnh tăng: 158,9 tấn (05 xã, điều chỉnh cấp phát trong khối lượng xi măng điều chỉnh giảm của huyện đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt),

(Có Phụ lục: 1, 2A, 2B, 3A, 3B, 4A, 4B, 5 chi tiết kèm theo).

Điều 2. Căn cứ nội dung được phê duyệt tại Điều 1, các cấp, các sở, ngành, đơn vị có trách nhiệm:

- Sở Thông tin và Truyền thông thông báo danh mục và khối lượng xi măng điều chỉnh của các xã thuộc các huyện: Đông Hưng, Thái Thụy, Tiền Hải và Quỳnh Phụ trên Cổng Thông tin Điện tử của tỉnh;

- Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quyết định này;

- Quỹ Đầu tư và Phát triển Thái Bình chủ trì, phối hợp với Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện: Đông Hưng, Thái Thụy, Tiền Hải, Quỳnh Phụ và doanh nghiệp cung ứng xi măng tổ chức giao, nhận xi măng cho các xã theo quyết định được duyệt;

- Ủy ban nhân dân các huyện: Đông Hưng, Thái Thụy, Tiền Hải, Quỳnh Phụ và Ủy ban nhân dân các xã: Thực hiện tiếp nhận, quản lý, sử dụng xi măng; thanh, quyết toán khối lượng xi măng được hỗ trợ, quản lý đầu tư xây dựng công trình đảm bảo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; các Giám đốc sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Giao thông Vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thông tin và Truyền thông; Chánh Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh; Giám đốc Quỹ Đầu tư và Phát triển Thái Bình; các Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện: Đông Hưng, Thái Thụy, Tiền Hải, Quỳnh Phụ; Giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn Duyên Hà; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã có tên tại Điều 1; Giám đốc Sở, Thủ trưởng ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới (Sở Nông nghiệp và PTNT);
- Đài Phát thanh và Truyền hình Thái Bình;
- Cổng Thông tin Điện tử tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu VT, NNTNMT, KHTC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Văn Ca

Phụ lục 1:
KHỐI LƯỢNG XI MĂNG ĐIỀU CHỈNH CỦA CÁC XÃ
THUỘC CÁC HUYỆN: ĐÔNG HƯNG, THÁI THỤY, TIỀN HẢI VÀ QUỲNH PHỤ
(Kèm theo Quyết định số 854/QĐ-UBND ngày 28/4/2015 của UBND tỉnh).

STT	Huyện/xã	Khối lượng xi măng điều chỉnh (tấn)	
		Giảm	Tăng
I	**Đông Hưng (19 xã)**	**6.004,2**	**6.171,8**
1	Đông Sơn	35,0	\68,0
2	Đông Kinh	1.461,1	1.398,4
3	Minh Tân	240,6	202,3
4	Đông Phương	35,6	35,6
5	Minh Châu	63,3	41,3
6	Hợp Tiến	16,7	16,7
7	Hồng Giang	539,1	420,2
8	Đông Quang	1.368,4	1.374,6
9	Đông Các	153,6	178,0
10	Phú Lương	601,6	601,6
11	Đông Giang	65,7	60,5
12	Nguyên Xá	673,8	669,9
13	Đông Hà	749,7	749,7
14	Bạch Đằng		3,7
15	Lô Giang		95,1
16	An Châu		44,1
17	Liên Giang		62,9
18	Hồng Việt		65,0
19	Đông Lĩnh		84,2
II	**Thái Thụy (07 xã)**	**289,9**	**661,6**
1	Thụy Duyên	289,9	290,5
2	Thụy Sơn		47,6
3	Thụy Trình		61,7
4	Mỹ Lộc		20,2

5	Thái Thuần		47,5
6	Thái Hưng		105,0
7	Thụy Dũng		89,1
III	**Tiền Hải (12 xã)**	**13.902,1**	**10.347,5**
1	Tây Ninh	244,8	121,0
2	Tây Lương	96,6	82,7
3	Bắc Hải	3.271,6	2.723,1
4	Tây Sơn	1.282,7	1.189,0
5	Nam Hải	18,5	14,1
6	Nam Chính	1.785,6	1.659,4
7	Nam Trung	1.752,9	746,4
8	Đông Quý	417,3	
9	Đông Xuyên	904,7	495,2
10	Nam Hồng	2.548,6	2.047,0
11	Đông Long	1.578,8	1.220,8
12	Tây An		48,8
IV	**Quỳnh Phụ (05 xã)**		**158,9**
1	Quỳnh Hồng		18,0
2	Quỳnh Bảo		17,6
3	An Dục		67,0
4	Quỳnh Xá		4,7
5	An Tràng		51,6

Phụ lục 2A:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH GIẢM LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN ĐÔNG HƯNG

(Kèm theo Quyết định số 854/QĐ-UBND ngày 28 tháng 4 năm 2015 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (13 xã)				**6.004,2**
1	**Xã Đông Sơn**				**35,0**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**35,0**
	Mở rộng đường vào thôn Nam Dụ	QĐ 2092	700	*Mở rộng*	35,0
2	**Xã Đông Kinh**				**1.461,1**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**		**5450**		**1.057,3**
	Đường từ ngõ Quân Đi bãi rác	QĐ 1871	950	*Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m*	184,3
	Đường cống vịt đi đội 8	QĐ 1871	850		164,9
	Đường từ cống ông Khu đi cống ông Thư	QĐ 1871	750		145,5
	Đường từ cống ông Khu đi cống ông Khiển	QĐ 1871	600		116,4
	Đường Quai Vạc	QĐ 1871	800		155,2
	Đường ngõ Thanh đi Hồ Núi	QĐ 1871	650		126,1
	Đường từ Chùa đi Bãi Rác	QĐ 1871	500		97,0
	Đường từ ngõ Đông đi cống Thư	QĐ 1871	350		67,9
*	**Đường giao thông trục thôn**				**63,0**
	Đường trục xã khu trung tâm	QĐ 2746	150	*Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm*	29,4
	Đường khu trung tâm xã dành cho học sinh	QĐ 2746	200	*Bm 3 m; BT M200; dày 16cm*	33,6
*	**Đường giao thông trục xã**				**340,8**
	Từ thôn Duyên hà - thôn Lãm Khê	QĐ 2201	1200	*Bm 3,5m; BT M300; dày 18cm*	340,8
3	**Xã Minh Tân**				**240,6**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**		**550**		**106,7**
	Thôn Hưng Sơn: Dốc ngõ ông sinh + ông Hòe	QĐ 1925	70	*Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m*	13,6
	Thôn Hưng Sơn: Dốc ngõ ông Giới xóm 3	QĐ 1925	70		13,6
	Từ ngõ bà Đức đến ông Tần thôn Hương sơn	QĐ 1925	410		79,5
*	**Kênh cấp 1 loại 3**				**55,0**
	Từ ông Dụ (xóm 2) - Bà Xuân thôn Hoàng Đức	QĐ 1925	420	*B<0.9m*	55,0
*	**Công trình phụ trợ**				**78,9**
	Bê tông hóa mặt sân trụ sở UBND xã	QĐ 1808			75,7
	Xây mái kè ao, xây tường chắn quanh ao, xây tường bao, trát tường bao trụ sở UBND xã	QĐ 1808			3,2
4	**Xã Đông Phương**				**35,6**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**35,6**
	Tuyến gốc đa đến bến Lô	QĐ 593	242	*Bm 3 m; BT M200; dày 14cm*	35,6
5	**Xã Minh Châu**				**63,3**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**63,3**
	Bm 2,5m		*245*	*Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm*	*30,1*

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ ngõ anh Mừng - ngõ anh Thống, thôn Thọ Nam	QĐ 2925	80		9,8
	Từ đường ĐH 58- ngõ bà Thơm, thôn Thọ Sơn	QĐ 2925	165		20,3
	Mở rộng		***663***		***33,2***
	Đường nhánh cấp 1 trục thôn Thọ Nam	QĐ 2925	663	*m2*	33,2
6	**Xã Hợp Tiến**				**16,7**
*	**Đường giao thông trục thôn**				**16,7**
	Từ nghĩa địa lên Con Trắm	QĐ 2934	85	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	16,7
7	**Xã Hồng Giang**				**539,1**
*	**Đường giao thông trục thôn**				**134,4**
	Bm 3,5m		***686***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***134,4***
	Nhà ông Ngoạn - nhà bà Liêm	QĐ 2209	288		56,4
	Nhà ông Phan - dược mạ thôn Vạn Lập	QĐ 2209	220		43,1
	Bờ ao bà Châm - cống sang máy cày	QĐ 2209	178		34,9
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**404,7**
	Bm 2,5m		***3289***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***404,7***
	Đường trục thôn - giáo xứ Tây Làng	QĐ 2209	174		21,4
	Nhà ông Phụng - nhà ông Phi	QĐ 2209	130		16,0
	Đường trục thôn - nhà ông Vo	QĐ 2209	100		12,3
	Nhà bà Vy - nhà ông Soạn	QĐ 2209	75		9,2
	Nhà ông Thy - nhà ông Tuệ	QĐ 2209	36		4,4
	Nhà ông Đức - nhà ông Thái	QĐ 2209	442		54,4
	Nhà anh Hóa - nhà ông Doanh	QĐ 2209	54		6,6
	Bờ sông T4 - nhà bà Thục	QĐ 2209	33		4,1
	Bờ sông T4 - nhà bà Siêu	QĐ 2209	30		3,7
	Bờ sông T4 - nhà ông Sách - ông Hoạt	QĐ 2209	108		13,3
	Đường trục thôn - nhà anh Đạt	QĐ 2209	96		11,8
	Ngã ba ao ông Điện - bà Hoằng - ông Liễn	QĐ 2209	112		13,8
	Công Xuyên - anh Kiên - công Hưởng	QĐ 2209	131		16,1
	Bà Huyền - anh Huy - bà Dâng	QĐ 2209	28		3,4
	Ông Tranh - cống ông Quỳnh	QĐ 2209	18		2,2
	Nhà ông Hưởng - nhà ông Điểm	QĐ 2209	62		7,6
	Nhà ông Tân - nhà ông Phương	QĐ 2209	21		2,6
	Nhà ông Sàng - nhà ông Cần	QĐ 2209	62		7,6
	Đường trục thôn - nhà ông Nghi	QĐ 2209	34		4,2
	Đường trục thôn - Miếu ông thổ	QĐ 2209	45		5,5
	Đường trục thôn - bà Thùy	QĐ 2209	30		3,7
	Đường trục thôn - nhà ông Huân	QĐ 2209	37		4,6
	Nhà bà Tông - nhà anh Nga	QĐ 2209	170		20,9
	Đường trục thôn - nhà ông Bộ	QĐ 2209	45		5,5
	Đường trục thôn - nhà ông Khuê	QĐ 2209	113		13,9
	Đường trục thôn - nhà ông Phượng	QĐ 2209	53		6,5

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Đường trục thôn - nhà ông Long	QĐ 2209	27		3,3
	Đường trục thôn - nhà ông Mạo	QĐ 2209	38		4,7
	Đường trục thôn - nhà ông Nhàn	QĐ 2209	30		3,7
	Đường trục thôn - nhà ông Tuấn	QĐ 2209	32		3,9
	Cổng ông Hanh - ông Bình	QĐ 2209	20		2,5
	Đường trục thôn - Nhà bà Chi (Chỉ)	QĐ 2209	20		2,5
	Nhà ông Tuynh - nhà ông Thuật	QĐ 2209	25		3,1
	Đường đá xã - nhà ông Phán	QĐ 2209	35		4,3
	Đường trục thôn - Nhà ông Thiện	QĐ 2209	65		8,0
	Chân đê - nhà ông Phụng	QĐ 2209	30		3,7
	Đường đá - nhà ông Tuấn	QĐ 2209	32		3,9
	Đường Lệch Nghệ - nhà ông Tình	QĐ 2209	50		6,2
	Nhà thờ Lập Trại - nhà ông Chiến	QĐ 2209	70		8,6
	Đường trục thôn - nhà ông Kháng	QĐ 2209	30		3,7
	Đường trục thôn - nhà ông Minh	QĐ 2209	38		4,7
	Đường trục thôn - nhà ông Quyết	QĐ 2209	45		5,5
	Đường trục thôn - nhà ông Tâm	QĐ 2209	120		14,8
	Đường trục thôn - nhà ông Dư	QĐ 2209	25		3,1
	Đường trục thôn - nhà ông Đông	QĐ 2209	25		3,1
	Đường trục thôn - nhà ông Oánh	QĐ 2209	23		2,8
	Đường trục thôn - nhà ông Duân	QĐ 2209	33		4,1
	Đường trục thôn - nhà ông Tuyên	QĐ 2209	42		5,2
	Đường trục thôn - nhà ông Thảnh	QĐ 2209	20		2,5
	Đường trục thôn - nhà ông Tý	QĐ 2209	40		4,9
	Nhà ông Quynh - nhà ông Thụy	QĐ 2209	80		9,8
	Nhà ông Cường - nhà bà Sử	QĐ 2209	30		3,7
	Đường trục thôn - nhà ông Thay	QĐ 2209	25		3,1
8	**Xã Đông Quang**				**1.368,4**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**		**1254**		**243,2**
	Từ ông Dũng - ngĩa trang nhân dân thôn Tông Hiệu	QĐ 2014	160	***Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	31,0
	Trạm bơm - bến Sành	QĐ 2014	100		19,4
	Trạm bơm - gốc đa	QĐ 2014	127		24,6
	Từ đường vào nghĩa trang thôn Năm - máng cấp 1	QĐ 2014	137		26,6
	Từ cầu thôn 5 - Đông Dương	QĐ 2014	350		67,9
	Từ ông Thơi - gốc đa	QĐ 2014	330		64,0
	Từ cầu buồm - bãi rác	QĐ 2014	50		9,7
*	**Kênh cấp 1 loại 3**		**2900**	***B < 0,9 m***	**379,9**
	Kênh cấp 1 loại 3 thôn Tông Hiệu	QĐ 2014	400		52,4
	Kênh cấp 1 loại 3 thôn Cộng Hòa	QĐ 2014	300		39,3
	Kênh cấp 1 loại 3 thôn Hồng Phong	QĐ 2014	300		39,3
	Kênh cấp 1 loại 3 thôn Năm	QĐ 2014	500		65,5

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Kênh cấp 1 loại 3 thôn Hưng Đạo Đông	QĐ 2014	700		91,7
	Kênh cấp 1 loại 3 thôn Hưng Đạo Tây	QĐ 2014	700		91,7
*	**Đường giao thông trục thôn**				**385,6**
	Bm 3,5m		***1967***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***385,6***
	Ngã ba Đông Dương - ông Dũng	QĐ 1871	310		60,8
	Đường từ đường DH51 đến cống quay	QĐ 1871	230		45,1
	Đường từ nhà ông Chất - ông nhuận	QĐ 1871	192		37,6
	Đường từ Cầu buồm - Mẫu giáo	QĐ 1871	332		65,1
	Đường từ Miếu xóm - nhà ông trịnh	QĐ 1871	850		166,6
	Đường từ Miếu xóm - ngã ba chợ chiều	QĐ 1871	53		10,4
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**196,8**
	Bm 3,0m		***111***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***16,3***
	Đường từ ông Mậu - ông Giang	QĐ 1871	84		12,3
	Đường từ đầu nhà thờ họ giáo - ông Toàn	QĐ 1871	27		4,0
	Bm 2,5m		***1466***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***180,5***
	Đường từ nhà bà Gái thể - ông Huy	QĐ 1871	50		6,2
	Đường từ ông Giang - ông Huỳnh , phương	QĐ 1871	68		8,4
	Đường từ ông liêm - ông Cộng - bà Chi	QĐ 1871	88		10,8
	Đường từ đường DH51 - ông Huynh	QĐ 1871	117		14,4
	Đường từ nhà bà thìn - nhà ông Nguyên	QĐ 1871	235		28,9
	Đường từ đường DH51 - nhà bà Tẹo	QĐ 1871	35		4,3
	Đường từ nhà ông Đề - nhà bà Tẹo	QĐ 1871	70		8,6
	Đường từ nhà ông Điển - nhà bà Tẹo	QĐ 1871	81		10,0
	Đường từ máng C1 - nhà ông Huynh	QĐ 1871	154		18,9
	Đường từ nhà ông An - nhà ông Tụ	QĐ 1871	50		6,2
	Đường từ nhà Bà thược - nhà ông Tòng	QĐ 1871	98		12,1
	Đường từ ông Tri - ông Đoàn	QĐ 1871	100		12,3
	Đường từ nhà ông Tặng - nhà bà huê	QĐ 1871	56		6,9
	Đường từ nhà ông Lập - nhà ông Tiện	QĐ 1871	26		3,2
	Đường từ nhà ông ty - nhà ông toán	QĐ 1871	68		8,4
	Đường từ nhà ông My - gốc Đa	QĐ 1871	60		7,4
	Đường từ nhà bà tư - nhà bà tự	QĐ 1871	70		8,6
	Đường từ nhà ông thơi - nhà ông năm	QĐ 1871	40		4,9
*	**Đường giao thông trục xã**		**341**		**96,8**
	Từ ngã ba mộ thánh - ông ánh - ông Hiến	QĐ 2201	341	***Bm 3,5m; BT M300; dày 18cm***	96,8
*	**Công trình phụ trợ**				**66,1**
	Sân bê tông trường Mầm non	QĐ 2201			66,1
9	**Xã Đông Các**				**153,6**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**		**210**		**40,7**

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Đường ra khu xử lý rác thải thông Đông các	QĐ 1932	210	*Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m*	40,7
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**112,9**
	Bm 2,5m		***918***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***112,9***
	Từ cống Nam Hải- ông Rĩu	QĐ 424	100		12,3
	Từ công Nam Hải-cuối Thôn Nam Hải	QĐ 424	400		49,2
	Đường chùa Bi	QĐ 424	150		18,5
	Đường trục thôn - ông Tưởng	QĐ 990	41		5,0
	Từ ông Lâm - ông chủ	QĐ 1307	60		7,4
	Từ ông Đưởng - ông Hạnh	QĐ 1307	17		2,1
	Từ trục thôn - ông Thi	QĐ 1932	36		4,4
	Từ ông cường - ông Dương	QĐ 1932	24		2,9
	Từ trục thôn - ông Đắc	QĐ 2570	90		11,1
10	**Xã Phú Lương**				**601,6**
*	**Đường giao thông trục thôn**				**429,2**
	Bm 3,5m		***2190***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***429,2***
	Đường từ ao ông Chính-chùa	QĐ 1871	200		39,2
	Đường từ máy TB-cống ông Bảy	QĐ 1871	630		123,5
	Đường từ ông Thơ - nhà ông Nhũ	QĐ 1871	1070		209,7
	Đường từ ông Khoái- ao Quán Đông	QĐ 1871	235		46,1
	Từ đường trục xã - đường vào nghĩa trang	QĐ 2014	55		10,7
*	**Kênh cấp 1 loại 3**				**65,5**
	Từ đồng gà-UBND xã	QĐ 593	500	*B<0,9*	65,5
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**106,9**
	Bm 2,5m		***869***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***106,9***
	Đường từ trục thôn-nhà bà Dân	QĐ 1871	18		2,2
	Đường từ trục thôn-nhà ông Ruận	QĐ 1871	42		5,2
	Đường từ trục thôn-nhà bà Toàn	QĐ 1871	30		3,7
	Đường từ trục thôn-nhà bà Chanh	QĐ 1871	36		4,4
	Đường từ trục thôn-nhà ông Song	QĐ 1871	55		6,8
	Đường từ trục thôn- nhà ông Hiếu	QĐ 1871	34		4,2
	Đường từ trục thôn- nhà ông Khắng	QĐ 1871	30		3,7
	Đường từ trục thôn- nhà ông vạn	QĐ 1871	35		4,3
	Đường từ trục thôn- nhà ông Nhất	QĐ 1871	82		10,1
	Đường nối tiếp ngõ nhà thờ	QĐ 1871	72		8,9
	Đường từ trục thôn-nhà bà Dưỡng	QĐ 1871	32		3,9
	Đường từ trục thôn-Ngõ ông Hậu	QĐ 1871	48		5,9
	Đường từ trục thôn-Ngõ ông Quân	QĐ 1871	28		3,4
	Đường từ trục thôn-Ngõ ông Học	QĐ 1871	57		7,0
	Đường từ trục thôn- ông Giảm	QĐ 1871	24		3,0

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Đường từ trục thôn- ông Trắc	QĐ 1871	39		4,8
	Đường từ trục thôn- ông Cường	QĐ 1871	42		5,2
	Đường phía bắc nghĩa Trang	QĐ 2570	89		10,9
	Đường từ trục thôn-ngõ ông Du	QĐ 1871	76		9,3
11	**Xã Đông Giang**				**65,7**
*	**Kênh cấp 1 loại 3**		**360**		**47,2**
	Từ ngã tư- cây xăng Đông Giang	QĐ 527	180	*B<0,9m*	23,6
	Từ ngã tư- sau nhà anh Thắng	QĐ 527	180		23,6
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**18,5**
	Từ nhà thờ Lương Đống- ông Chung	QĐ 527	150	*Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm*	18,5
12	**Xã Nguyên Xá**				**673,8**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**		**2799**		**543,0**
	Thôn Hồng Phong: Từ Chất Sửu -trạm bơm	QĐ 1925	560	*Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m*	108,6
	Thôn Le Tiến: Từcầu Kế - Đồng Cao	QĐ 1925	390		75,7
	Thôn Le Tiến: Từ cầu Kênh - cống ông Bé	QĐ 1925	167		32,4
	Thôn Hồng Phong: Từ ao ông Tuấn- đồng Bái	QĐ 1925	620		120,3
	Thôn Bắc Lạng: Từ xe tang- ông Đống	QĐ 1925	450		87,3
	Thôn Bắc Lạng: Từ Trạm bơm- hết mương cứng	QĐ 1925	212		41,1
	Đường giao thông nôi đồng thôn Đề Quang	QĐ 567	400		77,6
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**130,8**
	Bm 3,0m		***36***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***5,3***
	Đường từ ông Nông- ông Toản	QĐ 1925	36		5,3
	Bm 2,5m		***837***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***103,2***
	Đường từ nhánh thôn- nhánh ông Thơ	QĐ 1925	25		3,1
	Đường nhánh thôn- ngõ bà Sánh	QĐ 1925	125		15,4
	từ trục thôn- ông Hùng (Đề Quang)	QĐ 1925	55		6,8
	từ trục thôn- ông Nam (Đề Quang)	QĐ 1925	30		3,7
	từ ông Thắng đến ông Thuận, thôn Trần Phú	QĐ 990	50		6,2
	Đường từ trục thôn- ngõ ông Lợi	QĐ 1925	144		17,7
	Đường từ đường liên thôn- ông Như Thanh	QĐ 1925	35		4,3
	Đường từ ngõ bà Lan- ngõ bà Bẩy	QĐ 1925	18		2,2
	Đường ngõ ông Mai Văn Quận	QĐ 1925	15		1,8
	Đường từ nhánh thôn- ngõ ông Thao	QĐ 1925	12		1,5
	Đường từ đường làng- ông Vũ	QĐ 1925	25		3,1
	Từ Quốc lộ 39- ông Kỳ, thôn Đông Khê	QĐ 567	185		22,8
	Từ đường làng- ông Chính, thôn Trần Phú	QĐ 567	68		8,4
	Từ nhà ông Thắng- ông Thuận, thôn Trần Phú	QĐ 567	50		6,2
	Mở rộng		***376***		***22,3***
	Khê	QĐ 567	115	*Bm 1 m; BT M200; dày 14cm*	5,8
	Đ/c quy mô Từ ông Thuận- Gốc bàng	QĐ 567	91	*đ/c từ Đ/m 123 lên Đ/m 194*	6,5
	Phú	QĐ 567	120	*Đ/c từ đ mức 123 lên 196*	8,8

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Đ/c quy mô Từ bà Vui- ông Thắng, thôn Trần Phú	QĐ 567	50	*Đ/c từ đmức 123 lên đm 147*	1,2
13	**Xã Đông Hà**				**749,7**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**		**2257**		**437,9**
	Từ trạm bơm Thăng long- An Xá	QĐ 2389	890	*Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m*	172,7
	Từ Xóm Bắc Song- Đông Giang	QĐ 2389	567		110,0
	Từ cầu Song 9- Chiều Rư	QĐ 2389	800		155,2
*	**Đường giao thông trục thôn**				**138,9**
	Bm 3,0m		***827***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***138,9***
	Đường từ trục xã- chùa VS	QĐ 1871	137		23,0
	Đường từ Trục xã- Tân Thành	QĐ 1871	690		115,9
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**172,9**
	Bm 2,5m		***1404***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***172,9***
	Đường trụ thôn- chùa Hoa Nghiêm	QĐ 1871	27		3,3
	Đường từ ngõ ông Dũng- ông Khánh	QĐ 1871	42		5,2
	Đường từ ngõ bàn Vân- bà Châu	QĐ 1871	80		9,8
	Đường từ ngõ ông Cự- ông Đề	QĐ 1871	117		14,4
	Đường từ ông Chín- ông Long toàn	QĐ 1871	20		2,5
	Đường từ ông Lới- ông Nam	QĐ 1871	32		3,9
	Đường từ ông Thai- ông Cấp, Chiến	QĐ 1871	30		3,7
	Đường từ ông Hiệp- ông Thành	QĐ 1871	85		10,5
	Đường từ ngõ ông Thắng- ông Quyến	QĐ 1871	62		7,6
	Đường từ ông Tranh- ông Chính	QĐ 1871	59		7,3
	Đường ngõ ông Hùng- anh Cảnh	QĐ 1871	20		2,5
	Đường từ ngõ ông Thiêu - ông Luyện	QĐ 1871	20		2,5
	Đường từ trục xã- trường MN miếu ải	QĐ 1871	19		2,3
	Đường từ trục xã- ông Trương	QĐ 1871	50		6,2
	Đường từ ông Thiệu- ông Luyện	QĐ 1871	20		2,5
	Đường từ ngõ ông Ninh- ông Thao	QĐ 1871	77		9,5
	Đường từ Tân Thành- Bãi rác	QĐ 1871	448		55,1
	Đường ngõ ông Bảo- ông Nội	QĐ 1871	130		16,0
	Từ ông Khiêm đến ông Đông	QĐ 1871	66		8,1

Phụ lục 2B:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH TĂNG LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN ĐÔNG HƯNG

(Kèm theo Quyết định số: 851 /QĐ-UBND ngày 28 tháng 4 năm 2015 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (19 xã)			**6.171,8**
1	**Xã Đông Sơn**			**68,0**
*	**Kênh cấp 1 loại 3**	**794**		**68,0**
	Máng đồng Hấc thôn Bắc	489	*B< 0,9 (theo dự toán)*	40,0
	Máng đồng Chạch 2, thôn Nam	305	*B< 0,9 (theo dự toán)*	28,0
2	**Xã Đông Kinh**			**1.398,4**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**6645**		**1.221,5**
	Đoạn từ ngõ anh Chấn đi cánh cát	724	*Bm 3,5m; BT M200; dày 14cm; không xây kè 1 bên*	132,4
	Đường cống anh Quân đi bãi rác	786		143,8
	Đoạn từ cống ông Đông đến cống ông Thư	350		64,0
	Đoạn cống ông Khu đến cống ông Thư	695		127,1
	Đường từ cống ông Ty đến đường 217	513		93,8
	Tuyến từ nhà anh Chuyển đến cống Lộc	181		33,1
	Tuyến từ cống Lộc đến cống anh Đăng	250		45,7
	Tuyến từ cống Thư đến cống anh Lợi	230		42,1
	Tuyến sau Chùa Nậu	405		74,1
	Đường từ gốc Đa đi khu chiều	682		124,7
	Đoạn cống anh Oanh đến đồng Lan	570		104,3
	Đoạn ngõ ông Ngân đến bờ Sông	120		21,9
	Đoạn từ ngõ ông Côn đến Mương trục	350		64,0
	Đoạn từ Anh Lợi đến trục xã	224		41,0
	Đường đi Bãi Rác	45		8,7
	Đoạn từ Hồ Núi đến Chùa Lãm Khê	260		50,4
	Đoạn ngõ Bà Bính đi đường Nhựa	260		50,4
*	**Kênh cấp 1 loại 3**	**620**	*B<0,9m*	**81,3**
	Đoạn mương trung tâm đến gốc Đa	360		47,2
	Đoạn ngõ ông Vi đến đồng ốc	260		34,1
*	**Đường giao thông trục thôn**			**39,2**
	Ngõ bà Tám đến ngõ anh Hưng	200	*Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm*	39,2
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**56,4**
	Bm 3,0m	**90**	*Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm*	**13,3**
	Đoạn từ đường 217 đến bãi rác Kinh Hào	90		13,3
	Bm 2,5m	***350***	*Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm*	***43,1***
	Đường Trục xã đến Ngõ ông Ngữ	100		12,3
	Ngõ anh Kiển đến ngõ Chùa	48		5,9
	Từ ngõ Chùa đến anh Dũng	68		8,4
	Ngõ anh Ba đến ngõ ông Đông	55		6,8

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Trục thôn đến ngõ anh Chiêm	43		5,3
	Ngõ anh Hiện đến ngõ ông Sơn	36		4,4
3	**Xã Minh Tân**			**202,3**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**			**45,6**
	Từ đường trục xã - Lối rẽ miếu Chi Lăng	235	*Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m*	45,6
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**48,5**
	Từ trục thôn - Ông Thực(Duy Tân)	65	*Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm*	8,0
	Mở rộng hai bên Từ ông Trình - ông Tuệ	540	*1.5 m *0.16 m; M 200*	40,5
*	**Công trình phụ trợ**			**108,2**
	Công trình phụ trợ của công trình UBND xã			108,2
4	**Xã Đông Phương**			**35,6**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**35,6**
	Đường khán đài sân vận động xã	712	*m2*	35,6
5	**Xã Minh Châu**			**41,3**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**41,3**
	Bm 3,0m	***47***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***6,9***
	Từ đầu cầu ông Xứ- ngõ ông Thịnh, thôn Thọ Hưng	47		6,9
	Bm 2,5m	***243***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***29,9***
	Từ ngõ anh Mừng - ngõ anh Thống, thôn Thọ Nam	50		6,2
	Từ đường ĐH 58- ngõ bà Thơm, thôn Thọ Sơn	144		17,7
	Từ ngõ anh Thành- ngõ anh Thủ, thôn Thọ Trung	49		6,0
	Mở rộng	***90***		***4,5***
	Mở rộng đường nhánh cấp 1 trục thôn Thọ Nam	90	*m2*	4,5
6	**Xã Hợp Tiến**			**16,7**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**16,7**
	Từ nghĩa địa lên Con Trắm	114	*Bm 3 m; BT M200; dày 14cm*	16,7
7	**Xã Hồng Giang**			**420,2**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**906**	*Bm 3,5m; BT M200; dày 14cm*	**168,9**
	Nhà ông Tình đến đê sông Trà Lý	365		69,9
	Từ cống đông Đồng Vạn đến Giáp máng Hoa Nam	541		99,0
*	**Đường giao thông trục thôn**			**53,4**
	Từ trạm xá cũ đến đê sông Trà Lý	120	*Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm*	23,5
	Bờ ao bà Châm - cống sang máy cày	178	*Bm 3 m; BT M200; dày 16cm*	29,9
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**197,9**
	Bm 3,0m	***385***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***56,5***
	Đường trục thôn - giáo xứ Tây Làng	160		23,5
	Nhà ông Cường - nhà bà Sử	30		4,4
	Đường từ ông Đáng đến ông Việt	30		4,4
	Đường nhà thờ giáo sứ Tây Làng	35		5,1
	Từ dốc đê đến bến ông Thịnh	130		19,1

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Bm 2,5m	***1149***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***141,4***
	Ngã ba ao ông Điện - bà Hoằng - ông Liễn	67		8,2
	Công Xuyên - anh Kiên - công Hưởng	106		13,0
	Nhà ông Hưởng - nhà ông Điểm	32		3,9
	Đường trục thôn - nhà ông Bộ	35		4,3
	Đường trục thôn - nhà ông Khuê	100		12,3
	Đường trục thôn - nhà ông Phượng	43		5,3
	Đường đá xã - nhà ông Phán	30		3,7
	Đường đá - nhà ông Tuấn	27		3,3
	Đường trục thôn - nhà ông Tâm	62		7,6
	Đường trục thôn - nhà ông Oánh	18		2,2
	Nhà ông Quynh - nhà ông Thụy	55		6,8
	Đường từ trục thôn đến nhà bà Xuân	21		2,6
	Đường từ ông Thụ đến ông Nghệ	33		4,1
	Đường từ trục thôn đến ông Phóng	51		6,3
	Đường từ đường đá đến ông Lộc	90		11,1
	Đường từ chân đê đến bến đò Hồng Tiến	100		12,3
	Đường từ ông Tiên đến nhà ông Vụ	31		3,8
	Đường từ chân đê đến ông Trọng	35		4,3
	Đường từ trục thôn đến ông Bảo	33		4,1
	Đường từ trục thôn đến ông Kiên	30		3,7
	Đường từ trục thôn đến ông Hoàn	24		3,0
	Đường từ trục thôn đến ông Hiện	13		1,6
	Đường từ trục thôn đến ông Hương	30		3,7
	Đường từ trục thôn đến ông Chất	18		2,2
	Đường từ trục thôn đến ông Vịnh	13		1,6
	Đường từ trục thôn đến nhà Dòng	52		6,4
8	**Xã Đông Quang**			**1.374,6**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**946**		**183,6**
	Đường từ DH51 - nghĩa trang Cộng Hòa	174	***Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	33,8
	Đường từ sông bến sành - trạm bơm	145		28,1
	Đường từ ông Hảo - máng C1	37		7,2
	Đường từ máng C1 - nghĩa trang họ giáo Hồng Phong	130		25,2
	Đường GTNĐ từ máng C1 đến nghĩa trang Hồng Phong	140		27,2
	Đường GTNĐ từ ông Thơi - gốc đa	320		62,1
*	**Kênh cấp 1 loại 3**	**2573**	***B < 0,9 m***	**337,1**
	Kênh cấp 1 loại 3 thôn Tông Hiệu	300		39,3
	Kênh cấp 1 loại 3 thôn Cộng Hòa	220		28,8
	Kênh cấp 1 loại 3 thôn Hồng Phong	145		19,0
	Kênh cấp 1 loại 3 thôn Năm	673		88,2
	Kênh cấp 1 loại 3 thôn Hưng Đạo Đông	100		13,1
	Kênh cấp 1 loại 3 thôn Hưng Đạo Tây	1135		148,7
*	**Đường giao thông trục thôn**			**376,0**

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Bm 3,5m	***1918***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***376,0***
	Đường từ ông Tô - ông Tiến	41		8,0
	Đường Từ ngã ba Đông Dương - ông Dũng	320		62,7
	Đường bà Loan	123		24,1
	Đường từ ông ánh - ông Hiến	335		65,7
	ông Nhuận - ông Rương	275		53,9
	Ông Như - ông Việt	252		49,4
	Đường từ ông Mậu - ông Giang	86		16,9
	Đường ông Tứ	35		6,9
	Đường ông Nhuận - ông Vu đoạn còn lại	250		49,0
	Đường từ DH51 - quy hoạch trạm y tế	70		13,7
	Đường từ Gốc đa - máng c1	131		25,7
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**458,0**
	Bm 3,0m	***212***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***31,1***
	Đường ông Biên	20		2,9
	Đường từ đường đi Hưng Đạo - nhà thờ họ Giáo	40		5,9
	Đường Chùa Đậu	41,5		6,1
	Đường ông Thu	15		2,2
	Đường ông Thê	12,5		1,8
	Đường từ Nghĩa trang - máng C1	83		12,2
	Bm 2,5m	***1830***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***225,0***
	Đường ông Tiến - Ông Thường	69		8,5
	Đường từ Ông Giang - ông Huỳnh	68		8,4
	Đường từ ông Cộng - Bà Chi	88		10,8
	Đường trong nghĩa trang	70		8,6
	Đường ông Nhuận	26		3,2
	Đường từ DH51 - ông Hảo	224		27,6
	Đường từ ông điển - bà Tẹo	130		16,0
	Đường ông Long	19		2,3
	Đường từ ông Tụng - ông An	100		12,3
	Đường bà Thược	100		12,3
	Đường DH51 - bà Hiển	22		2,7
	Đường ông Chuẩn	44		5,4
	Đường từ gốc đa - ông Luyến	200		24,6
	Đường từ ông Lập - ông tiện	26		3,2
	Đường từ ông Ty - ông Toán	86		10,6
	Đường Trục thôn - gốc Đa	42		5,2
	Đường ông Quy	67		8,2
	Đường ông Giá	58		7,1
	Đường ông Tuấn	10		1,2
	Đường ông Lành	10		1,2
	Đường ông Sơn	88		10,8
	Đường ông Điều	24		3,0

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Đường ông Xá	40		4,9
	Đường ông Giới	65		8,0
	Đường ông Vị - ông Chiến	35		4,3
	Đường ông Đoan	35		4,3
	Đường ông Uốn	52		6,4
	Đường từ bà Tư - bà Tự	32		3,9
	Mở rộng	***4024,5***		***201,9***
	Đường từ ông Thông - Cầu đá	136	*m2*	6,8
	Đường nâng cấp mở rộng từ ông Bính - ông Thuận	72		3,6
	Đường Từ ông Tý - bà Đào	44		2,2
	Đường Cơi nới mở rông từ ông Cống - ông Thành	44		2,2
	Đường Ông Ngưu	100		5,0
	Đường bà Mão	56		2,8
	Đường ông Thế	129		6,5
	Đường ông Chúc	53		2,7
	Đường ông Đệ	172		8,6
	Đường ông Huỳnh	56		2,8
	Đường Ông Hạt	45		2,3
	Đường Ông Phú	48		2,4
	Đường từ ngã ba chợ - ông Khôi	488		24,4
	Đường ông Thắng	60		3,0
	Đường ông Đăng	100		5,0
	Đường ông Quỳnh	56		2,8
	Đường ông Tác	246		12,3
	Đường ông Hải - ông Cải	114		5,7
	Đường ông Thanh	109		5,5
	Đường ông The	60		3,0
	Đường ông Nhàn	78		3,9
	Đường ông Toàn - ông Tặng	210		10,5
	Đường bà Thê	99		5,0
	Đường ông Bình - bà Thắm	52		2,6
	Đường ông Đức	67		3,4
	Đường ông Tạ	111		5,6
	Đường ông Mến	44		2,2
	Đường bà Cúc	78		3,9
	Đường ông Minh - Hương	50		2,5
	Đường ông Xuyến	195		9,8
	Đường ông Tám ứng	45		2,3
	Đường ông Giáo	35		1,8
	Đường ông Tám - ông Thu	55		2,8
	Đường ông Quảng	85		4,3
	Đường bà Mùi	47,5		2,4
	Đường ông Thinh	70		3,5

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Đường ông Tiên	440		22,0
	Đường ông Hồng	35		1,8
	Đường ông Bơn	40		2,0
*	**Công trình phụ trợ**			**19,9**
	Sân bê tông trường mầm non			19,9
9	**Xã Đông Các**			**178,0**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**145**		**28,1**
	Đoạn đường từ cây Đa - ông Tiến	50	*Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m*	9,7
	Đoạn đường nhà ông Tín	45		8,7
	Từ cầu Nang - chiều Rư (Kéo dài)	50		9,7
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**149,9**
	Bm 2,5m	***1218***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***149,9***
	Từ nhà ông Nâu - ông Sánh	209		25,7
	Từ đường trục thôn - ông Nam	19		2,3
	Từ nhà ông Nam- ông Nhếnh	54		6,6
	Từ nhà ông Trường - ông Ba Vui	30		3,7
	Từ cột điện bà Lập Du - ông Nhã	73		9,0
	Từ nhà ông Thủ - ông Chắt	59		7,3
	Từ đường trục xã - ông Vược	77		9,5
	Từ đường trục xã - ông Tản	44		5,4
	Từ nhà ông Xuyến - ông Hằng	64		7,9
	Từ ngã 3 ông Hiền - bà Vận	67		8,2
	Từ đường trục xã - ông Tú	46		5,7
	Từ đương trục xã - ông Thanh	65		8,0
	Đường trục xã đến nhà thờ họ ông Phôi	27		3,3
	Đầu đường trục xã đến ông Tuấn	23		2,8
	Từ đường trục xã đến ông Hòa	21		2,6
	Đoạn Từ ông Văn Cao - bà Hoa	92		11,3
	Đường trục thôn đến bà từ	24		3,0
	Từ nhà ông tuấn đến nhà ông Dân	15		1,8
	Từ ngõ xóm đến cổng bà Viễn	95		11,7
	Đoạn đường ông Hải	20		2,5
	Từ Lưu Quý Đến Lưu Trung	29		3,6
	Từ ông Cương - bà Phượng	23		2,8
	Từ ông Ái - ông Tăng	13		1,6
	Từ ông Mục - bà Huyên	29		3,6
10	**Xã Phú Lương**			**601,6**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**370**		**71,8**
	Đường từ nhà ông Miên đến xóm 13	370	*Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m*	71,8
*	**Kênh cấp 1 loại 3**	**261**	***B>0,9m***	**39,9**

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ trạm bơm Duyên Tục đến đồng gà	38		5,8
	Kênh từ trạm bơm đến nghĩa trang Duyên Trang	110		16,8
	Kênh từ trạm bơm đến nhà ông Sử	113		17,3
*	**Đường giao thông trục thôn**			**301,3**
	Bm 3,5m	***80***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***15,7***
	Đường từ ao ông Chính-chùa	80		15,7
	Bm 3,0m	***1700***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***285,6***
	Đường từ máy TB-cống ông Bảy	630		105,8
	Đường từ ông Thơ - nhà ông Nhũ	1070		179,8
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**188,6**
	Bm 3,0m	***243***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***35,8***
	Đường từ trục thôn-Ngõ ông Thịnh xóm 7	74		10,9
	Đường từ trục thôn-Ngõ ông Thuyết xóm 5	93		13,7
	Đường từ trục thôn-ngõ ông Du	76		11,2
	Bm 2,5m	***1242***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***152,8***
	Đường từ trục thôn-Ngõ ông Chính xóm 4	162		19,9
	Đường từ trục thôn-Ngõ ông Tín xóm 2	21		2,6
	Đường từ trục thôn-ngõ ông Húng	40		4,9
	Đường từ trục thôn-ngõ ông Thụ	15		1,8
	Đường từ trục thôn - nhà ông Nhiên	42		5,2
	Đường từ trục thôn-Ngõ ông Trình xóm 7	47		5,8
	Đường từ trục thôn-Ngõ ông Trướng xóm 7	20		2,5
	Đường từ trục thôn-Ngõ ông Vịnh, ông Vang	73		9,0
	Đường từ trục thôn-Ngõ ông Hùng xóm 8	71		8,7
	Từ trục thôn đến nhà ông Dịch xóm 8	20		2,5
	Từ trục thôn đến nhà ông Suất xóm 8	52		6,4
	Từ trục thôn đến nhà ông Thính xóm 8	86		10,6
	Đường từ trục thôn-Ngõ ông Hoàng xóm 8	23		2,8
	Đường từ trục thôn-Ngõ bà My xóm 11	38		4,7
	Đường từ trục xã vào phía Đông nghĩa trang Duyên Trang	110		13,5
	Đường từ trục xã đến nhà ông Hòa xóm 12	26		3,2
	Đường từ trục thôn đến nhà ông Hợp xóm 10	22		2,7
	Đường từ nhà ông Mấn đến nhà anh Riên	45		5,5
	Đường từ ngõ ông Hứa đến nhà ông úy,ông Tiến	30		3,7
	Đường từ trục thôn đến nhà ông Nguyên	30		3,7
	Đường từ trục Thôn đến nhà ông Toản	50		6,2
	Đường từ trục thôn - Ngõ ông Dung	41		5,0
	Đường từ trục thôn-Ngõ ông Quang xóm 14	37		4,6
	Đường từ trục thôn - Ngõ ông Nghi xóm 13	41		5,0
	Đường phía bắc nghĩa Trang	100		12,3
11	**Xã Đông Giang**			**60,5**
*	**Kênh cấp 1 loại 3**	**55**		**7,2**
	Từ ngã tư- sau nhà anh Thắng	55	***B<0,9m***	7,2

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**53,3**
	Bm 2,5m	***405***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***49,9***
	Đường ông Sánh - ông Sách xóm 3	17		2,1
	Ngõ Hồng Khương xóm 4	42		5,2
	Ngõ ông Tri - ông Thành xóm 6	23		2,8
	Ngõ bà Rậu xóm 6	15		1,8
	Trục thôn - ông Lô xóm 5	27		3,3
	Trục thôn - ông Vân xóm 8	17,5		2,2
	Trục thôn - ông Vương xóm 8	41,5		5,1
	Ngõ bà Tảo xóm 7	25,5		3,1
	Trục thôn - ông Quán xóm 3	37		4,6
	Ngõ bà Nhạ xóm 2	32		3,9
	Ngõ ông Toàn - bà Mỹ xóm 5	17		2,1
	Ngõ ông Lưỡng - bà Nhạn xóm 8	24,5		3,0
	Ngõ bà Quý - bà Thắm	33		4,1
	Đường ông Hồng - bà Ngoạn	33		4,1
	Trục thôn - ông Kỷ xóm 1	20		2,5
	Mở rộng	***67***		***3,4***
	MR ngõ ông Ánh	29	***0,6mx0,14n, M200***	1,5
	MR trục thôn anh Dũng	38	***0,8mx0,14n, M200***	1,9
12	**Xã Nguyên Xá**			**669,9**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**602**		**116,8**
	Đường đến khu sử lý rác thải	50	***Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	9,7
	Thôn Le Tiến: Từcầu Kế - Đồng Cao	370		71,8
	Từ cống ông Bé- bãi rác	80		15,5
	Từ đồng Bái- mương giáp Đông Hợp	102		19,8
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**239,1**
	Bm 3,0m	***1583***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***232,8***
	Đường từ nhánh thôn- nhánh ông Thơ	25		3,7
	Đường nhánh thôn- ngõ bà Sánh	125		18,4
	Thôn Hồng Phong: Từ Chất Sửu -trạm bơm	560		82,3
	Thôn Le Tiến: Từ cầu Kênh - cống ông Bé	167		24,5
	Thôn Hồng Phong: Từ ao ông Tuấn- đồng Bái	450		66,2
	Từ Quốc lộ 39 A- ông Sơn	80		11,8
	Từ sau hội trường Đông Khê-gồ chùa	140		20,6
	Từ đường GTTCNĐ cầu Kế- mương	36		5,3
	Bm 2,5m	***51***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***6,3***
	Từ ông Thường-ông Tham	33		4,1
	Nhánh thôn ông Cường	18		2,2
*	**Công trình phụ trợ**			**314,0**
	Sân, bồn hoa, bể nước, lán xe công trình trường Mầm non xã			79,3
	Cổng, hàng rào, sân bê tông chợ			234,7
13	**Xã Đông Hà**			**749,7**

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**			**162,8**
	Từ trạm bơm Thăng Long- An Xá	890	*Bm 3,5m; BT M200; dày 14cm; không xây kè*	162,8
*	**Đường giao thông trục thôn**			**148,8**
	Bm 3,0m	***886***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***148,8***
	Đường từ trục xã- chùa VS	162		27,2
	Đường từ Trục xã- Tân Thành	724		121,6
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**438,1**
	Bm 3,0m	***285***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***41,8***
	Đường Trụ thôn- chùa Hoa Nghiêm	38		5,6
	Đường từ ông Hiệp- ông Thành	86		12,6
	Đường ngõ ông Bảo- ông Nội	86		12,6
	Từ ông Mùi- ông Khoa	32		4,7
	Từ Trục thôn đi bà Thanh	43		6,3
	Bm 2,5m	***3232***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***396,3***
	Đường từ ngõ ông Dũng- ông Khánh	55		6,8
	Đường từ ngõ bàn Vân- bà Châu	87		10,7
	Đường từ ngõ ông Cự- ông Đề	122		15,0
	Đường từ ông Chín- ông Long toàn	31		3,8
	Đường từ ngõ ông Thắng- ông Quyến	84		10,3
	Đường từ ông Tranh- ông Chính	56		6,9
	Đường từ ngõ ông Ninh- ông Thao	80		9,8
	Đường từ Tân Thành- Bãi rác	470		57,8
	Từ trục xã- bà Hàm	46		5,7
	Đường trong nghĩa trang Vô Song	232		28,5
	Đường trong nghĩa trang Kỳ Trọng	367		45,1
	Đường từ ông Nho- ông An	71		8,7
	Từ ông Sơn- ông Ao	26		3,2
	Từ ông Đạt- ông Thùy	38		4,7
	Ngõ ông Loan vào anh Tác	71		8,7
	Ngõ ông Ngà vào bà Rần	61		7,5
	Ngõ ông Hạp đến ông Tuyến	70		8,6
	Ngõ ông Vinh đến ông Vĩnh	22		2,7
	Ngõ Quân đến Minh	74		9,1
	Ngõ Hậu đến Hoa	36		4,4
	Ngõ anh Đông đi bà Thúy	19		2,3
	Ngõ ông Lương đến ông Na	27		3,3
	Ngõ ông Quế đến ông Chín	41		5,0
	Ngõ ông Đa đến bà Tới	36		4,4
	Trục thôn đi bà Tuyết	36		4,4
	Trục thôn đi ông Trượng	32		3,9
	Từ bà Nhung đến ông Hạnh	36		4,4
	Từ nhà Thuần vào nhà Tân	22		2,7

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Ngõ Triều Út, Thành	23		2,8
	Ngõ ông Tiệp đi bà Lai	36		4,4
	Ngõ ông Lâm, Thuấn	18		2,2
	Ngõ ông Việt đi ông Lanh	75		9,2
	Ngõ ông Phụng, bà Tuất	32		3,9
	Ngõ ông Bừng đi bà Thái	28		3,4
	Ngõ ông Chính, ông Lâm	10		1,2
	Ngõ ông Chủng đi ông Mạc	14		1,7
	Ngõ bà Dần đến ông Hạc	18		2,2
	Ngõ ông Ruân đi ông Sáng	27		3,3
	Ngõ ông Chuân đi ông Thoi	23		2,8
	Ngõ ông Phong đi ông Hưng	15		1,8
	Ngõ ông Hải đi ông Binh	19		2,3
	Từ trục thôn vào ông Bèm	19		2,3
	Từ bà Lanh đi bà Tá	31		3,8
	Từ bà Chinh đi bà Côm	15		1,8
	Ngõ ông Thang đi ông Cảnh	53		6,5
	Ngõ ông Khảm đi ông Toàn	36		4,4
	Ngõ ông Khảm đi ông Đạo	36		4,4
	Ngõ ông Hưng đi ông Nghinh	22		2,7
	Ngõ ông Đính đi ông Long	10		1,2
	Ngõ ông Tĩnh đi ông Tuyến	15		1,8
	Ông Các đi ông xuyến	15		1,8
	Từ trục xã đi ông Thành	48		5,9
	Từ trục thôn đi anh Thắng	15		1,8
	Ngõ ông Lễ đi ông Toàn	31		3,8
	Ngõ bà Biên đi bà Hợp	14		1,7
	Ngõ ông Cầu, Cảm	53		6,5
	Từ trục xã vào cụ Nam	27		3,3
	Ngõ ông Cương đi ông Hòa	35		4,3
	Trục thôn đi ông Tịnh	71		8,7
14	**Xã Bạch Đằng**			**3,7**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**3,7**
	Đường ông Bình, thôn Hậu Thượng	30	*Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm*	3,7
15	**Xã Lô Giang**			**95,1**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**255**		**49,5**
	Đường từ ông Cội - Máng Tiêu	255	*Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m*	49,5
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**45,6**
	Bm 2,5m	*293*	*Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm*	*36,1*
	Từ trục thôn-ông Xâm	76		9,3
	Từ ông Khanh - ông Lộc	37		4,6
	Từ Đình Phú Nông - Ông Xuyến	55		6,8
	Từ ông Ngọc - Ông Trung	100		12,3

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ ông Hiếu - Ông Hải	25		3,1
	Mở rộng	***190***		***9,5***
	Đường từ cánh đồng mẫu - Ông Huân (Mở rộng)	190		9,5
16	**Xã An Châu**			**44,1**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**44,1**
	Từ anh Hiền- ông Đề	300	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	44,1
17	**Xã Liên Giang**			**62,9**
*	**Công trình phụ trợ**			**62,9**
	Sân UBND xã Liên Giang M2			62,9
18	**Xã Hồng Việt**			**65,0**
*	**Công trình phụ trợ**			**65,0**
	Sân và đường trường THCS			65,0
19	**Xã Đông Lĩnh**			**84,2**
*	**Công trình phụ trợ**			**84,2**
	Sân trường Tiểu học xã			69,6
	Sân hội trường thôn Xuân Phong			14,6

Phụ lục 3A:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH GIẢM XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN THÁI THỤY

(Kèm theo Quyết định số 834/QĐ-UBND ngày 28 tháng 4 năm 2015 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (01 xã)				**289,9**
1	**Xã Thụy Duyên**				**289,9**
*	**Đường giao thông trục thôn**				**178,4**
	Tuyến từ đường 455 đến cống ông Thuận	QĐ 2389	910	*Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm*	178,4
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**111,5**
	Bm 2,5m		***907***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***111,5***
	Tuyến từ ông Căn đến bà Búp	QĐ 2389	100		12,3
	Tuyến từ đường trục xã đến ông Khuyết	QĐ 2389	30		3,7
	Tuyến từ ông Viên đến anh Chiên, ông Cư	QĐ 2389	245		30,1
	Từ trạm bơm đến ngõ ông Thanh	QĐ 2389	255		31,4
	Tuyến từ ông Trực đến ông Khái	QĐ 2389	111		13,6
	Tuyến từ bà Đảm đến anh Song, ông Luân	QĐ 2389	166		20,4

Phụ lục 3B:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH TĂNG LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN THÁI THỤY

(Kèm theo Quyết định số 854/QĐ-UBND ngày 28 tháng 4 năm 2015 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (07 xã)			**661,6**
1	**Xã Thụy Duyên**			**290,5**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**239,5**
	Bm 3,0m	***68***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***10,0***
	Từ ông Ruyện đến ông Bình	16		2,4
	Từ đường cầu ông Lộ đi ông Su	52		7,6
	Bm 2,5m	***1868***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***229,5***
	Tuyến từ ông Căn đến bà Búp	80		9,8
	Tuyến từ ông Viên đến anh Chiên, ông Cư	223		27,4
	Từ trạm bơm đến ngõ ông Thanh	285		35,1
	Tuyến từ ông Trực đến ông Khái	196		24,1
	Tuyến từ bà Đảm đến anh Song, ông Luân	232		28,5
	Từ sông Trường Thanh đến ông Cận	32		3,9
	Từ cổng Đình đến ông Chung	21		2,6
	Từ đường trục đến ông Đúa	58		7,1
	Từ bà Nội đến bà Nhũn	54		6,6
	Từ ông Mộc đến ông Mạnh	60		7,4
	Từ ông Uyên đến ông Tuyết	22		2,7
	Từ anh Hoan đến chị Thục	30		3,7
	Từ đường trục đến anh Hựng	18		2,2
	Từ ông Dinh đến bà Thơ	17		2,1
	Từ bà Phận đến anh Hạ	20		2,5
	Từ bà Ro đến ụng Kiều	50		6,1
	Nối tiếp ông Su	38		4,7
	Từ anh Phụ đi ông Miêng	70		8,6
	Từ ông Thanh đến ông Lưu	35		4,3
	Từ anh Nhuận đến ông Riễm	40		4,9
	Từ đường trục đến ông Ngải	67		8,2
	Từ đường trục đến bà Giá	40		4,9
	Từ đường trục đến bà Mừng	40		4,9
	Từ đường trục đến ông Diêm	14		1,7
	Từ ông Cập đến ông Lãng	25		3,1
	Từ ông Dũng đến ông Tuyết	36		4,4
	Từ bà Nguyện đến ông Roanh	25		3,1

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ bờ sông đến ông Biên	40		4,9
*	**Công trình phụ trợ**			**51,0**
	Sân trường Tiểu học			12,6
	Sân trường Mầm non			22,4
	Phụ trợ thôn Nghĩa Chử			16,0
2	**Xã Thụy Sơn**			**47,6**
	Nhà văn hóa thôn Trà Xanh			14,3
	Nhà văn hóa thôn Ngọc Thanh			17,3
	Nhà văn hóa thôn Quân Động			16,0
3	**Xã Thụy Trình**			**61,7**
	Nhà văn hóa thôn Nam Ô Trình			54,8
	Sân trường Mầm non			6,9
4	**Xã Mỹ Lộc**			**20,2**
	Sân nhà văn hóa thôn Cao Mỹ Cổ Lũng			11,6
	Nhà ăn thôn Chỉ Thiện			8,6
5	**Xã Thái Thuần**			**47,**
	Sân nhà đa năng trường Trung học cơ sở			17,9
	Sân nhà để xe trường Trung học cơ sở			5,3
	Sân bóng rổ trường Trung học cơ sở			24,3
6	**Xã Thái Hưng**			**105,0**
	Sân trường Mầm non			105,0
7	**Xã Thụy Dũng**			**89,1**
	Phụ sân thể thao xã (rãnh, tường bao)			53,0
	Sân Ủy ban nhân dân xã			21,4
	Sân nhà văn hóa thôn Đông Dương			14,7

Phụ lục 4A:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH GIẢM LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN TIỀN HẢI

(Kèm theo Quyết định số: 854 /QĐ-UBND ngày 28 tháng 4 năm 2015 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng số (11 xã):				**13.902,1**
1	**Xã Tây Ninh**				**244,8**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**				**37,2**
	Bờ vùng Đắc Thú	QĐ 2819	192	*Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m*	37,2
*	**Kênh cấp 1 loại 3**				**188,2**
	Mương đường BV 5	QĐ 629	1.230	**B>0,9m**	188,2
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**19,4**
	Bm 2,5m		***158***	***Bm 2.5m,BT M200,dày 14cm***	***19,4***
	Đường vào khu dân cư Ông Tông Quang Hiển	QĐ2850	35		4,3
	Tuyến đường vào cụm dân cư Ông Hồ Hiếu	QĐ2850	123		15,1
2	**Xã Tây Lương**				**96,6**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**96,6**
	Bm 3,0m		***201***	***Bm 3,0m,BT M200,dày 14cm***	***29,5***
	Đường nhánh từ gốc đa- hậu làng thôn Nghĩa	QĐ2938	201		29,5
	Bm 2,5m		***545***	***Bm 2.5m,BT M200,dày 14cm***	***67,1***
	Đường nhánh ông Hoàng Đức Vượng thôn Nghĩa	QĐ911	170		20,9
	Phú	QĐ911	220		27,1
	Đường nhánh ông Phạm Văn Phúc thôn Nghĩa	QĐ911	155		19,1
3	**Xã Bắc Hải**				**3.271,6**
*	**Đường giao thông trục thôn**				**1.127,0**
	Bm 3,5m		***5.750***	***Bm 3,5m,BT M200,dày 16cm***	***1.127,0***
	Từ cầu bà Nho- nghĩa trang	QĐ504	750		147,0
	Từ ngã tư đài tưởng niệm- dốc ông Nhân	QĐ504	1.500		294,0
	Từ cầu ông Minh- nhà ông Tam	QĐ504	1.500		294,0
	Từ cầu Đất- ba mố	QĐ504	2.000		392,0
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**2.144,6**
	Bm 3,0m		***13.063***	***Bm 3,0m,BT M200,dày 14cm***	***1.920,3***
	Từ cống đạc 10- nhà ông Ngọc	QĐ504	1.500		220,5
	Từ cầu Ông Thắm- nhà ông Bằng	QĐ504	800		117,6
	Từ ông Khánh- đạc 10	QĐ504	800		117,6
	Từ nhà ông Hóa- nhà ông Tiến	QĐ504	1.500		220,5
	Từ cầu ông Y- trước mẫu giáo	QĐ504	400		58,8
	Từ nhà ông Hoạt- ông Trình	QĐ504	1.200		176,4
	Từ ngã tư Triều- cầu ông Y	QĐ504	1.200		176,4
	Từ ngã tư ông Dũng- cầu ông Tuận	QĐ504	1.500		220,5
	Từ ngã tư ông Mạnh- cầu ông Rung	QĐ504	1.200		176,4

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ ngã tư ông Hiền- nhà ông Việt	QĐ504	586		86,1
	Từ ông Chuẩn- bãi rác	QĐ504	300		44,1
	Từ nhà ông Văn- ông Hưng	QĐ504	185		27,2
	Từ nhà ông Khoan- ông Thơm	QĐ504	900		132,3
	Từ cầu Ông Thẩm- ông Hiển	QĐ504	750		110,3
	Từ trạm bơm- ông Tuyên	QĐ504	242		35,6
	Bm 2,5m		***1.822***	***Bm 2.5m,BT M200,dày 14cm***	***224,3***
	Từ biến thế- nhà ông Bảo	QĐ504	150		18,5
	Từ nhà Ông Lượng đến nhà Ông Cảnh	QĐ2804	80		9,8
	Từ sau Bà Mạnh đến bà Trung	QĐ2804	150		18,5
	Từ nhà ông Hoạ đến nhà Ông Dũng	QĐ2804	180		22,1
	Từ trước nhà Bà Biên đến nhà ông Bích	QĐ2804	150		18,5
	Từ đường vào Đình	QĐ2804	75		9,2
	Từ nhà Ông Đông ra ngoài Đê	QĐ2804	280		34,4
	Từ nhà thờ họ Đàm đến đường vào Đình	QĐ2804	120		14,8
	Từ ngõ bà Cơ đến An	QĐ2804	125		15,4
	Từ sau ông Hùng đến Oai	QĐ2804	125		15,4
	Từ nhà ông Tuý đến nhà ông Liễn	QĐ2804	72		8,9
	Từ ông Toán đến ông Thuỷ	QĐ2804	55		6,8
	Đường từ nhà ông Đơn đến nhà ông Nghĩ	QĐ2804	210		25,8
	Từ nhà ông Ruỵ đến nhà ông Đại	QĐ2804	50		6,2
4	**Xã Tây Sơn**				**1.282,7**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**		**5.201**		**949,3**
	Từ cầu 13 đến đường số 4 (Đường Bắc bác Xa-D20)	QĐ2389	332	***Bm 3,5m; BT M200; dày 14cm; không xây kè 2 bên***	56,9
	Từ nhà Ông Ngoạn đến sông Long Hầu (Đường Nam Nam sú)	QĐ2389	1.858		318,6
	Đường dọc sông Long Hầu từ Bãi rác đến nghĩa địa	QĐ2389	460		78,9
	Từ cầu Ông Nhĩ - trạm bơm cầu ron đến sông Long Hầu	QĐ2849	1.581	***Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	306,7
	Từ Bãi rác sông Long Hầu đến đường số 4 (Phía Bắc xứ Bắc đồng đầm)	QĐ2849	970		188,2
	Kênh cấp 1 loại 3			***Bm >0,9m***	**107,1**
	Kênh 314 từ đình La Cao đến giàn khoan Việt Tiệp	QĐ2849	700		107,1
	Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn				**7,6**
	Từ nhà Bà Nhâm đến nhà Ông Phong	QĐ2389	62	***Bm 2,5m,BT M200,dày 16cm***	7,6
	Đường giao thông trục xã				**218,7**
	Điểm đầu giao với đường ĐT 39B, điểm cuối giáp xã Tây Ninh	QĐ619	770	***Bm 3,5m,BT M300,dày 18cm***	218,7
	Xã Nam Hải				**18,5**
	Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn				**18,5**
	Từ nhà ông Thư- nhà ông Liêm	QĐ2209	150	***Bm 2,5m,BT M200,dày 16cm***	18,5

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
6	**Xã Nam Chính**				**1.785,6**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**		**2.259**		**438,3**
	Bờ vùng 2	QĐ 2389	415	***Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	80,5
	Bờ Vùng 3 (Đoạn 2 từ ông Hóa - cống ông Hưng)	QĐ 2389	1.120		217,3
	Bờ vùng 4	QĐ 2389	724		140,5
*	**Kênh cấp 1 loại 3**			***B>=0.9***	**258,2**
	Từ đường 7 - cống ông Đường	QĐ 2389	1.688		258,2
*	**Đường giao thông trục thôn**				**251,3**
	Bm 3,5m		***1.282***	***Bm 3,5m,BT M200,dày 16cm***	***251,3***
	Từ ông Lý - ông Thạo	QĐ 2389	650		127,4
	Từ bà Sức - ông Uyển	QĐ 2389	250		49,0
	Từ ông Thiện - ông Uyển	QĐ 2389	382		74,9
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**837,8**
	Bm 3,0m		***1.318***	***Bm 3,0m,BT M200,dày 14cm***	***193,8***
	Từ đình Thủ chính - đường số 7	QĐ 2389	460		67,6
	Từ ông Vinh - BV2	QĐ 2389	500		73,5
	Từ ông Xiếng - ông Biển	QĐ 2389	250		36,8
	Từ ông Liết - Sau đình	QĐ 2389	108		15,9
	Bm 2,5m		***5.234***	***Bm 2.5m,BT M200,dày 14cm***	***644,0***
	Từ ông Viện - Ông Nghị	QĐ 2389	37		4,6
	Từ ông Hào - Ông Hy	QĐ 2389	40		4,9
	Từ ông Vỹ - Trạm Biến Thế	QĐ 2389	650		80,0
	Từ ông Đài - Ông Thăng	QĐ 2389	68		8,4
	Từ bà Nhị - Chùa	QĐ 2389	125		15,4
	Từ bà Don - ông Chiến	QĐ 2389	52		6,4
	Từ ông Tịnh - ông Văn	QĐ 2389	146		18,0
	Từ ông Lai - ông Trung	QĐ 2389	121		14,9
	Từ ông Nhạc - ông Phu	QĐ 2389	79		9,7
	Từ ông Đấu - ông Vinh	QĐ 2389	235		28,9
	Từ ông Bình - ông Trọng	QĐ 2389	440		54,1
	Từ ông Tảo - ông Hừng	QĐ 2389	146		18,0
	Từ đường trục xã - bà Liễn	QĐ 2389	250		30,8
	Từ ông trúc - ông Văn	QĐ 2389	101		12,4
	Từ bà Nhị - ông Lý	QĐ 2389	67		8,2
	Từ bà Thoa - ông Cương	QĐ 2389	98		12,1
	Từ ông Lưu - ông Phi	QĐ 2389	200		24,6
	Từ ông Đĩnh - ông Trần Vinh	QĐ 2389	120		14,8
	Từ ông Lương - héc 9	QĐ 2389	1.000		123,0
	Từ ông Lã đến ông Tăng	QĐ 2389	67		8,2
	Từ ông Uyên - nhà ròng	QĐ 2389	36		4,4
	Từ ông Nhẫn - ông Cử	QĐ 2389	126		15,5
	Từ ông Tùng - ông Quảng	QĐ 2389	37		4,6
	Từ ông Hội - ông Súy	QĐ 2389	39		4,8

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ ông Cường - ông Đạo	QĐ 2389	110		13,5
	Từ ông Kiều - ông Quân	QĐ 2389	111		13,7
	Từ ông cán - ông Dương	QĐ 2389	97		11,9
	Từ ông Toán - Sông lân	QĐ 2389	570		70,1
	Từ ông Cường - ông Đảng	QĐ 2389	66		8,1
7	**Xã Nam Trung**				**1.752,9**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**		**4.047**		**785,1**
	Tuyến từ đê chan (ông Trạch) - Nam Hưng	QĐ 2804	897	***Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	174,0
	Tuyến từ đê chan (ông Nghệ) - Nam Hưng	QĐ 2804	820		159,1
	Tuyến từ đê chan (ông Ký) - Nam Hưng	QĐ 2804	900		174,6
	Tuyến từ đê chan (Riện) - Nam Hưng	QĐ 2804	900		174,6
	Tuyến từ đê chan (TB3) - Nam Hưng	QĐ 2804	530		102,8
*	**Đường giao thông trục thôn**				**79,0**
	Tuyến từ 221B (Ngã ba) - Bà Giăng	QĐ 843	470	***Bm 3,0m; BT M200 dày 16cm***	79,0
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**888,8**
	Bm 2,5m		***7.222***	***Bm 2.5m,BT M200,dày 14cm***	***888,8***
	Tuyến đường BT - ông Pháp	QĐ 2804	44		5,4
	Tuyến đường BT - ông Cần	QĐ 2804	65		8,0
	Tuyến đường BT - ông Châu	QĐ 2804	60		7,4
	Tuyến từ 221B - ông Tiến	QĐ 2804	90		11,1
	Tuyến ông Thanh	QĐ 2804	46		5,7
	Tuyến ông Hoan	QĐ 2804	50		6,2
	Tuyến ông Hoàn - ông Tú	QĐ 2804	90		11,1
	Tuyến ông Rinh - ông Khang	QĐ 2804	80		9,8
	Tuyến ông Quang - ông Trương Tính	QĐ 2804	50		6,2
	Tuyến đường liên thôn - Trương Thuần	QĐ 2804	50		6,2
	Tuyến bà Bướn - ông Thịnh	QĐ 2804	50		6,2
	Tuyến BT - Trương Cảnh	QĐ 2804	40		4,9
	Tuyến Sở - ông Tạ Tâm	QĐ 2804	50		6,2
	Tuyến đường BT cửa ông Tuấn - ông Ky	QĐ 2804	70		8,6
	Tuyến ông Lý - ông Chiên	QĐ 2804	46		5,7
	Tuyến anh Biên - bà Quản	QĐ 2804	127		15,6
	Tuyến ông Lập - ông Miên	QĐ 2804	43		5,3
	Tuyến ông Anh - ông Thọ - đường liên thôn	QĐ 2804	140		17,2
	Tuyến ông Tuynh - ông Giáp	QĐ 2804	73		9,0
	Tuyến ông Sơn - ông Ký	QĐ 2804	55		6,8
	Tuyến ông Thanh - ông Thường	QĐ 2804	45		5,5
	Tuyến ông Lâm - ông Sính	QĐ 2804	50		6,2
	Tuyến đường liên thôn - ông Phức - ông Quyền	QĐ 2804	40		4,9
	Tuyến ông Long - ông Thắng	QĐ 2804	40		4,9
	Tuyến ông Ký	QĐ 2804	38		4,7
	Tuyến ông Thế	QĐ 2804	32		3,9
	Tuyến ông Bích	QĐ 2804	58		7,1
	Tuyến ông Đoàn	QĐ 2804	60		7,4

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tuyến ông Nhuộn - ông Trần Minh	QĐ 2804	200		24,6
	Tuyến ông Hoãn - ông Bảng	QĐ 2804	80		9,8
	Tuyến 221B - bà Sợi	QĐ 2804	60		7,4
	Tuyến ông Thắng - ông Lý	QĐ 2804	50		6,2
	Tuyến ông Tín - ông Bình	QĐ 2804	80		9,8
	Tuyến ông Đinh - ông Triều	QĐ 2804	45		5,5
	Tuyến ông Thoảng - bà Hải	QĐ 2804	95		11,7
	Tuyến ông Quân - ông Thố	QĐ 2804	56		6,9
	Tuyến ông Bính - ông Cầu	QĐ 2804	50		6,2
	Tuyến ông Lý - ông Thạo	QĐ 2804	52		6,4
	Tuyến đường liên thôn - cửa Hà Thọ	QĐ 2804	76		9,3
	Tuyến ông Đào Quang - ĐàoThuyên	QĐ 2804	243		29,9
	Tuyến đường liên thôn - bà Thái	QĐ 2804	108		13,3
	Tuyến đường liên thôn - bà Thời	QĐ 2804	45		5,5
	Tuyến đường liên thôn - ông Hiếu	QĐ 2804	37		4,6
	Tuyến đường liên thôn - ông Tư	QĐ 2804	50		6,2
	Tuyến đường liên thôn - ông Trần Túy	QĐ 2804	74		9,1
	Tuyến đường liên thôn - ông Đào X Trưởng	QĐ 2804	30		3,7
	Tuyến đường liên thôn - ông Lê Huy	QĐ 2804	159		19,6
	Tuyến đường đa - ông Xuân	QĐ 2804	120		14,8
	Tuyến bà Phước - ông Đáp	QĐ 2804	98		12,1
	Tuyến ông Lai - ông Vinh	QĐ 2804	78		9,6
	Tuyến đê chan - ông Đằng	QĐ 2804	65		8,0
	Tuyến đê chan - ông Nhị	QĐ 2804	65		8,0
	Tuyến sông Trung nông - ông Sắc	QĐ 2804	100		12,3
	Tuyến sông Trung nông - ông Tám	QĐ 2804	100		12,3
	Tuyến đường đa - ông Viên	QĐ 2804	45		5,5
	Tuyến ông Phương - ông Cần	QĐ 2804	40		4,9
	Tuyến đê chan - ông Huấn	QĐ 2804	60		7,4
	Tuyến BT - ngõ ông Nghị	QĐ 2804	40		4,9
	Tuyến đê chan - ông Đoàn	QĐ 2804	95		11,7
	Tuyến đường đá - ông Ngọc	QĐ 2804	100		12,3
	Tuyến BT - bà Tơ	QĐ 2804	50		6,2
	Tuyến đê chan - ông Hữu	QĐ 2804	45		5,5
	Tuyến BT - ông Hùng	QĐ 2804	50		6,2
	Tuyến BT - ông Vinh	QĐ 2804	45		5,5
	Tuyến đường đá - bà Vận	QĐ 2804	60		7,4
	Tuyến BT - ông Hảo	QĐ 2804	40		4,9
	Tuyến BT - ông Sinh	QĐ 2804	45		5,5
	Tuyến đê chan - ông Tài	QĐ 2804	50		6,2
	Tuyến ông Uyên	QĐ 2804	68		8,4
	Tuyến ông Đán	QĐ 2804	80		9,8
	Đường liên thôn - ông Xe	QĐ 2804	43		5,3
	Đường liên thôn - bà Sâm	QĐ 2804	37		4,6

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Đường liên thôn - ông Chi	QĐ 2804	41		5,0
	Đường liên thôn - ông Thảo	QĐ 2804	96		11,8
	Đường liên thôn - ông Trần Minh	QĐ 2804	78		9,6
	Đường liên thôn - ông Trần Luật	QĐ 2804	121		14,9
	Đường liên thôn - Bà Ngông Mão	QĐ 2804	110		13,5
	Tuyến ông Hưởng	QĐ 2804	20		2,5
	Tuyến ông Mệnh - ông Hoàn	QĐ 2804	25		3,1
	Tuyến ông Cảnh - ông Vinh	QĐ 2804	50		6,2
	Tuyến ông Tịnh	QĐ 2804	23		2,8
	Tuyến ông Công	QĐ 2804	21		2,5
	Tuyến ông Đình	QĐ 2804	30		3,7
	Tuyến ông Hạc	QĐ 2804	25		3,0
	Tuyến ông Lê	QĐ 2804	21		2,5
	Tuyến ông Tiến	QĐ 2804	61		7,5
	Tuyến Sông trung nông - ông Toàn	QĐ 2804	45		5,5
	Tuyến ông Chương - đường BT	QĐ 2804	100		12,3
	Tuyến đường xóm 3 ruộng - ông Dương	QĐ 2804	180		22,1
	Tuyến Sông trung nông - bà Tính	QĐ 2804	50		6,2
	Tuyến đường đê chan - ông Lành	QĐ 2804	60		7,4
	Tuyến đường đê chan - ông Hải	QĐ 2804	45		5,5
	Tuyến đường đê chan - ông Hiệp	QĐ 2804	45		5,5
	Tuyến ông Chương - ông Hiệp	QĐ 2804	50		6,2
	Tuyến đường đê chan - ông Dân	QĐ 2804	45		5,5
	Tuyến đường đá - Ngõ ông Hợp	QĐ 2804	50		6,2
	Tuyến đê chan - bà Liệu	QĐ 2804	50		6,2
	Tuyến 221B - ông Tiến	QĐ 2804	110		13,5
	Tuyến dường BT - ông Khải	QĐ 2804	40		4,9
	Tuyến anh Tâm - anh Y	QĐ 2804	25		3,1
	Tuyến trước nhà anh Bối	QĐ 2804	50		6,2
	Tuyến bà chiều - Nam Chính	QĐ 2804	300		36,9
	Tuyến ông Thanh - ông Thành	QĐ 2804	45		5,5
	Tuyến đường BT - ông Đông	QĐ 2804	40		4,9
	Tuyến ông Trần Văn Cương	QĐ 2804	40		4,9
	Tuyến ông Mừng - ông Tâm	QĐ 2804	44		5,4
	Tuyến ông Trung - ông Thanh	QĐ 2804	74		9,1
	Tuyến đường BT mới - ông Phạm Khả	QĐ 2804	27		3,3
	Tuyến bà Phố - ông Tiến	QĐ 2804	35		4,3
	Tuyến đường BT - ông Khả	QĐ 2804	60		7,4
8	**Xã Đông Quý**				**417,3**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**235,0**
	Bm 2,5m		***1.908***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***235,0***
	Thôn Hải Nhuận				
	Từ đường trục xã đến ông Phượng	QĐ278	60		7,4
	Từ đường Bờ vòng đến ông Tường	QĐ278	120		14,8

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ đường trục xã đến đường bờ vòng(ông Phẩm)	QĐ278	250		30,8
	Từ đường trục xã đến Bà Tới(Thạo)	QĐ278	50		6,2
	Từ đường trục xã đến Bà mến	QĐ278	50		6,2
	Thôn Trà Lý				
	Từ đường 464đến đến ông Đoàn Thu	QĐ278	20		2,5
	Từ đường 464đến đến ông Hoàng Thuyên	QĐ278	25		3,1
	Từ đường 464 đến ông Bang	QĐ2819	130		16,0
	Đường 464 - Ngõ ông Giang	QĐ2819	88		10,8
	Đường 464 - ngõ thổ ôThịnh	QĐ2819	50		6,2
	Thôn Quý Đức				
	Từ đường thôn đến ông Đam	QĐ278	237		29,2
	Từ đườngWB2 đến ông Kếu-sông Cá	QĐ278	121		14,9
	Từ đườngWB2 đến ông Tấn	QĐ278	62		7,6
	Từ đường thôn đến ông Phạm Sáng	QĐ278	80		9,8
	Từ đường thôn đến ông Thiêm	QĐ278	122		15,0
	Từ đường Thônđến ông Chiến	QĐ278	101		12,4
	Từ đường Thôn đến ông Phùng	QĐ278	35		4,3
	Từ đường thôn đến ông Vang	QĐ278	237		29,2
	Thôn Lợi Thành				
	Từ Đường trục thôn đến ngõ sau làng thôn Lợi Thành	QĐ278	70		8,6
*	**Khối lượng đăng ký sai danh mục**	**QĐ278**			**182,3**
9	**Xã Đông Xuyên**				**904,7**
*	**Đường giao thông trục chính nội đồng**		**1.760**	***Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	**341,4**
	Từ cầu bà khứ ra cồn bắc	QĐ911	310		60,1
	Từ cầu ông Ưu - sông cá	QĐ911	450		87,3
	Từ cửa bà Điện - Sông cá	QĐ911	1.000		194,0
*	**Đường giao thông trục thôn**			***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	**58,8**
	Từ quỹ tín dụng đến cầu ông Mâu	QĐ911	300		58,8
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**504,5**
	Bm 3,0m		***300***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***44,1***
	Từ ngõ ông Đĩnh đến ông Hùng (QĐ)	QĐ911	300		44,1
	Bm 2,5m		***3.739***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***460,4***
	Từ trục thôn đến ông Mậu	QĐ2804	130		16,0
	Từ trạm bơm ra sông Vàng	QĐ2804	750		92,3
	Từ cầu ông Phước đến bà Tám	QĐ2804	470		57,8
	Từ trục thôn đến ông Thuần	QĐ2804	120		14,8
	Từ trục thôn đến ông Côi	QĐ2804	60		7,4
	Từ trục thôn đến ông Cao	QĐ2804	60		7,4
	Từ liên xã đến sau ông Thầm	QĐ2804	50		6,2
	Từ liên xã đến cửa bà Tụ	QĐ2804	350		43,1
	Từ trục thôn đến ông An	QĐ2804	60		7,4
	Từ đường thôn đến ông Hiền	QĐ2804	59		7,3
	Từ đường liên xã đến ông Khiển	QĐ2804	60		7,4

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ đường thôn đến cửa bà Tinh	QĐ2804	80		9,8
	Từ nhánh cấp I - trục giữa thôn HL	QĐ911	120		14,8
	Từ đường liên xã đến cửa ông Hoàn x5	QĐ911	150		18,5
	Từ trục chính thôn đến - tây bà Liễn	QĐ911	120		14,8
	Từ trạm bơm ra sông Vàng	QĐ2850	750		92,3
	Từ liên xã đến bà Tụ.	QĐ2819	350		43,1
10	**Xã Nam Hồng**				**2.548,6**
*	**Đường giao thông trục thôn**				**468,7**
	Bm 3,5m		***677***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 0,16m***	***132,7***
	Từ ông Trường - càu ông Hiến (đoạn cầu chợ Vòng - cống17)	QĐ911	607		119,0
	Từ ông Huấn - bà My	QĐ911	70		13,7
	Bm 3,0m		**2.000**	***Bm 3,0m; BT M200; dày 0,16m***	**336,0**
	Từ nhà ông Quân xóm 6 - nhà ông Bùi Khánh xóm 5	QĐ593	2.000		336,0
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**636,4**
	Bm 3,0m		***1.868***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***274,7***
	Từ nhà bà Nghị - nhà ô.Tâm (cửa bà Nghị)	QĐ911	525		77,2
	Từ nhà ông Hữu - nhà bà Đông	QĐ911	200		29,4
	Từ cầu ông Thiệu - nhà ông Hịch	QĐ911	125		18,4
	Từ nhà ông Phúc - nhà ông Cảnh	QĐ911	170		25,0
	Từ trục thôn - nhà ông Thắng (The)	QĐ593	48		7,1
	Từ Cầu ông Hiến - Đê	QĐ911	800		117,6
	Bm 2,5m		***2.275***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***279,9***
	Từ nhà ông Hiền - Nhà ông Hoá	QĐ593	91		11,2
	Từ nhà ô.Rinh – nhà ô.Chức	QĐ593	114		14,0
	Từ ông Đậu – ông Trinh	QĐ593	107		13,2
	Từ ông Chuân – trục rhôn - ông Hoà	QĐ593	129		15,9
	Từ nhà ô.Trí – nhà ô.Lập	QĐ593	68		8,4
	Từ ông Ruy – ông Phúc	QĐ593	76		9,3
	Khang - ông Chiến)	QĐ593	160		19,7
	Từ nhà ông La - nhà ô.Mai	QĐ593	99		12,2
	Từ Trục thôn – nhà ô.Phi	QĐ593	181		22,3
	Từ Trục thôn – nhà ô.Thê	QĐ593	73		9,0
	Từ nhà ô.Tính – nhà ô.Tam	QĐ593	112		13,8
	Từ ông Hồng - cống ông Hồi	QĐ911	200		24,6
	Từ cửa ông Bình - ông Lễ xóm7	QĐ911	68		8,4
	Trục thôn - ông Thái	QĐ911	115		14,1
	Từ trục thôn - Bà Thật	QĐ911	79		9,7
	Đoạn giáp đường hồng Hà	QĐ911	171		21,0
	Ngõ ông Vĩnh - mương cứng	QĐ911	180		22,1
	Từ trục thôn - bà Chín - ông Tám	QĐ911	132		16,2
	Từ ông Sinh - ông Minh	QĐ911	120		14,8
	Mở rộng		***1.636***		***81,8***

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ sau bà Tân xóm 13 ra đê 5 (đoạn từ hội trường thôn ra đê mở rộng)	QĐ911	1.316		65,8
	Từ nhà ông Lợi - nhà ông Hoà (đoạn mở rộng)	QĐ911	320		16,0
*	**Điều chỉnh giảm ở quyết định 2819 và 278 do cộng sai số cơ học**	QĐ 2819 và QĐ 278			**1.443,5**
11	**Xã Đông Long**				**1.578,8**
*	**Đường giao thông trục thôn**				**1.029,8**
	Bm 3,5m		***5.254***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 0,16m***	***1.029,8***
	Từ ông Nhượng - KT	QĐ2389	1.549		303,6
	Từ ông Bi- Trạm bơm	QĐ2389	1.812		355,2
	Từ KT- Vành kè	QĐ2389	1.893		371,0
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**549,0**
	Bm 3,0m		***2.771***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***407,4***
	Từ hội trường thôn- Cầu Trắng	QĐ2389	440		64,7
	Từ Phạm Thượng- ông Lân	QĐ2389	109		16,0
	Từ Đặng Tô- Trần Tường	QĐ2389	241		35,4
	Từ Nguyễn Đa- Nguyễn Phát	QĐ2389	150		22,1
	Từ Mai Toản- Trạm bơm	QĐ2389	250		36,8
	Từ Vũ Lan- Lê Đảo	QĐ2389	224		32,9
	Từ Nguyễn Tân- Nguyễn Khâm	QĐ2389	357		52,5
	Từ Chút- ông Điều	QĐ2389	1.000		147,0
	Bm 2,5m		***1.150***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***141,6***
	Từ Lừng - ông Liệu	QĐ2389	205		25,2
	Từ Đặng Hùng- Đặng Rĩnh	QĐ2389	137		16,9
	Từ Bùi Chung- Nguyễn Tuynh	QĐ2389	124		15,3
	Từ Nguyễn Liệu- Nguyễn Đam	QĐ2389	124		15,3
	Từ Ngông Xạ- Trần Bảo	QĐ2389	288		35,4
	Từ nhà Vuông ra đồng	QĐ2389	150		18,5
	Từ đê 6- nhà ông Quyết	QĐ2389	122		15,0

Phụ lục 4B:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH TĂNG LƯƠNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN TIỀN HẢI

(Kèm theo Quyết định số 859/QĐ-UBND ngày 28 tháng 4 năm 2015 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư(m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng số (11 xã)			**10.347,5**
1	**Xã Tây Ninh**			**121,0**
*	**Kênh cấp 1 loại 3**			**79,3**
	Mương đường BV 5	518	*B>0,9m*	79,3
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**14,0**
	Tuyến đường vào cụm dân cư ông Hồ Hiếu	114	*Bm 2,5m,BT M200,dày 14cm*	14,0
*	**Công trình phụ trợ**			**27,7**
	Trường Mầm non xã Tây Ninh			27,7
2	**Xã Tây Lương**			**82,7**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**82,7**
	Bm 3,0m	***141***	***Bm 3,0m,BT M200,dày 14cm***	***20,7***
	Đường nhánh từ gốc đa- hậu làng thôn Nghĩa	141		20,7
	Bm 2,5m	***451***	***Bm 2,5m,BT M200,dày 14cm***	***55,5***
	Đường nhánh ông Hoàng Đức Vượng thôn Nghĩa	140		17,2
	Đường nhánh ông Vũ Sinh Khương thôn Lương Phú	191		23,5
	Đường nhánh ông Phạm Văn Phúc thôn Nghĩa	120		14,8
	Mở rộng	***130***		***6,5***
	Từ Quỹ tín dụng- thổ bà Hoàng Thị Lượn	130		6,5
3	**Xã Bắc Hải**			**2.723,1**
*	**Đường giao thông nội đồng**	**647**		**125,5**
	Cầu bà Nho đến sông Văn Hải (N3-5)	647	*Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m*	125,5
	Đường giao thông trục thôn			**914,2**
	Bm 3,5m	***4.664***	***Bm 3,5m,BT M200,dày 16cm***	***914,2***
	Từ ngã tư đài tưởng niệm- dốc ông Nhân	1.236		242,3
	Từ cầu ông Minh- nhà ông Tam	1.180		231,3
	Từ cầu Đất- ba mố	2.248		440,6
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**1.683,4**
	Bm 3,0m	***5.687***	***Bm 3,0m,BT M200,dày 14cm***	***836,0***
	Từ cống đạc 10- nhà ông Ngọc	1.475		216,8
	Từ cầu ông Thẩm- nhà ông Bằng	428		62,9
	Từ ông Khánh- đạc 10	234		34,4
	Từ nhà ông Hóa- nhà ông Tiến	533		78,4
	Từ cầu ông Y- trước mẫu giáo	230		33,8
	Từ nhà ông Hoạt- ông Trình	725		106,6
	Từ ngã tư ông Dũng- cầu ông Tuận	393		57,8
	Từ ngã tư ông Mạnh- cầu ông Rung	290		42,6
	Từ nhà ông Văn- ông Hưng	265		39,0

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư(m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ nhà ông Khoan- ông Thơm	960		141,1
	Đoạn từ cầu bà Chinh đến nhà bà Nho	154		22,6
	Bm 2,5m	***6.885***	***Bm 2,5m,BT M200,dày 14cm***	***847,4***
	Từ biến thế- nhà ông Bảo	131		16,1
	Từ nhà ông Lượng đến nhà ông Cảnh	130		16,0
	Từ sau Bà Mạnh đến bà Trung	210		25,8
	Từ nhà ông Hoạ đến nhà ông Dũng	125		15,4
	Từ trước nhà Bà Biên đến nhà ông Bích	129		15,9
	Từ đường vào Đình	82		10,1
	Từ nhà ông Đông ra ngoài Đê	266		32,7
	Từ nhà thờ họ Đàm đến đường vào Đình	116		14,3
	Từ ngõ bà Cơ đến An	90		11,1
	Từ sau ông Hùng đến Oai	102		12,5
	Từ nhà ông Tuý đến nhà ông Liễn	90		11,1
	Từ ông Toán đến ông Thuỷ	76		9,3
	Đường từ nhà ông Đơn đến nhà ông Nghĩ	203		25,0
	Từ nhà ông Ruỵ đến nhà ông Đại	47		5,8
	Đường từ nhà ông Tỉnh ra nhà Canh	90		11,1
	Từ nhà ông Thịnh ra đường thôn	37		4,6
	Từ nhà ông Riệm ra đường thôn	45		5,5
	Từ nhà ông Thăng ra đường thôn	43		5,3
	Từ nhà ông Long ra đường thôn(trung)	76		9,3
	Từ nhà ông Long ra đường thôn	66		8,1
	Từ nhà ông Tám ra đường thôn	43		5,3
	Từ nhà ông Quý ra đường thôn	42		5,2
	Từ nhà ông Hoà ra đường thôn	31		3,8
	Từ nhà ông Trung ra đường xã	60		7,4
	Từ nhà ông Khải ra đường thôn	51		6,3
	Từ nhà ông Hoan ra đường thôn	175		21,5
	Từ nhà ông Mười ra đường thôn	33		4,1
	Từ nhà ông Chẩm ra đường thôn	80		9,8
	Đoạn đường từ ông Hoá cống sau trường	107		13,2
	Từ nhà ông Hỷ ra đường xã	95		11,7
	Từ nhà ông Phát ra đường thôn	63		7,7
	Từ nhà ông Phong ra đường thôn	49		6,0
	Từ nhà ông Thiều ra đường thôn	45		5,5
	Từ nhà ông Chiến ra đường 7	91		11,2
	Từ nhà ông Hệ ra đường xã	86		10,6
	Từ nhà ông Tuấn ra đường thôn	97		11,9
	Từ nhà ông Cương ra đường 7	55		6,8
	Từ nhà ông Rung ra đường 7	82		10,1
	Từ nhà ông Cơ ra đường thôn	61		7,5
	Từ nhà ông Ngọ ra đường 7	55		6,8
	Từ nhà ông Tiến ra đường xã	115		14,1
	Từ nhà ông Cảm ra đường xã	35		4,3

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư(m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ nhà ông Toại ra đường thôn	75		9,2
	Từ nhà ông Doanh ra đường thôn	30		3,7
	Từ nhà ông Cường ra đường thôn	26		3,2
	Từ nhà ông Thiện cúc ra đường thôn	98		12,1
	Từ ngõ ông Bào đến ông Dương	105		12,9
	Từ nhà ông Đăng ra đường thôn	123		15,1
	Từ nhà ông Ba ra đường thôn	108		13,3
	Từ nhà ông Hữa ra đường thôn(en,Chất)	85		10,5
	Từ nhà ông Thạnh ra đường thôn	59		7,3
	Từ nhà ông Tri ra đường thôn	67		8,2
	Từ nhà bà Hiến ra đường thôn	73		9,0
	Từ nhà Thờ Họ Đỗ ra đường thôn	48		5,9
	Từ nhà ông Bảo ra đường thôn(sen, Chất)	27		3,3
	Từ nhà ông Kim ra đường thôn	36		4,4
	Từ nhà ông Bút ra đường thôn	73		9,0
	Từ nhà ông Hựa ra đường thôn	57		7,0
	Từ nhà ông Giá ra đường thôn(lý)	42		5,2
	Từ nhà ông Thử ra đường thôn	37		4,6
	Từ nhà ông Phiên ra đường thôn	42		5,2
	Từ nhà ông Chuân ra đường thôn	35		4,3
	Từ nhà ông Thanh ra đường thôn	37		4,6
	Từ nhà ông Phúc ra đường thôn	18		2,2
	Từ nhà ông Chiến ra đường thôn	90		11,1
	Từ nhà ông Nghiễm ra đường thôn	35		4,3
	Từ nhà ông Hùng ra đường thôn	46		5,7
	Từ nhà Bà Hợi ra đường thôn	18		2,2
	Từ nhà ông Đạt ra đường thôn	31		3,8
	Từ nhà ông Bằng ra đường thôn	24		3,0
	Từ nhà ông Vịnh ra đường thôn	58		7,1
	Từ nhà ông Tuynh ra đường thôn	50		6,2
	Từ nhà ông Thành ra đường thôn	102		12,5
	Từ nhà ông Cần ra đường thôn	60		7,4
	Từ nhà ông Công ra đường thôn	91		11,2
	Từ nhà ông Hinh ra đường thôn	83		10,2
	Từ nhà ông Tương ra đường thôn	40		4,9
	Từ nhà ông Tới ra đường thôn	132		16,2
	Từ nhà ông Kim ra đường thôn	83		10,2
	Từ nhà ông Bình ra đường thôn	46		5,7
	Từ nhà ông Thấu ra đường thôn	37		4,6
	Từ nhà ông hùng ra đường thôn	38		4,7
	Từ nhà ông Nhài ra đường thôn	50		6,2
	Từ nhà ông Hinh ra đường thôn	19		2,3
	Từ nhà ông Thâu ra đường thôn	38		4,7
	Từ nhà ông Thiển ra đường thôn	86		10,6
	Từ nhà ông Nặc ra đường thôn	78		9,6

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư(m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ nhà ông Tân ra đường thôn	44		5,4
	Từ nhà Đương đến Giản	69		8,5
	Từ nhà ông Tuyên ra đường 7	248		30,5
	Từ nhà ông Khoản ra đường 7	46		5,7
	Từ nhà ông Lại ra đường 7	52		6,4
	Từ nhà ông Trâm ra đường 7	85		10,5
4	**Xã Tây Sơn**			**1.189,0**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**5.230**		**1.014,6**
	Từ cầu 13 đến đường số 4	326	*Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m*	63,2
	Từ nhà ông Ngoạn đến sông Long Hầu (Đường Nam Nam sú)	1.875		363,8
	Đường dọc sông Long Hầu từ Bãi rác đến nghĩa địa	495		96,0
	Từ cầu ông Nhĩ - trạm bơm cầu ron đến sông Long Hầu	1.571		304,8
	đồng đầm)	963		186,8
*	**Kênh cấp 1 loại 3**	834	*Bm >0,9m*	**127,6**
	giàn khoan Việt Tiệp	834		127,6
*	**Đường giao thông trục thôn**			**26,7**
	Bm 3,5m	***106***	***Bm 3,5m,BT M200,dày 16cm***	***20,7***
	Từ nhà ông Định- nhà ông Bằng	25		4,9
	Từ nhà ông Thắng- nhà ông Dung	41		8,0
	Từ nhà ông Trách- nhà ông Sử	40		7,8
	Bm 3,0m	***36***	***Bm 3,0m,BT M200,dày 16cm***	***6,0***
	Từ nhà ông Thường đến nhà ông Thiết	36		6,0
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**20,1**
	Bm 2,5m	***163***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***20,1***
	Từ bà Nhâm- ông Phong	96		11,8
	Từ ông Phòng- ông Thinh	17		2,1
	Từ nhà cụ Tỏa- HT thôn	50		6,2
5	**Xã Nam Hải**			**14,1**
	Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn			**14,1**
	Từ nhà ông Thư- nhà ông Liêm	115	*Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm*	14,1
6	**Xã Nam Chính**			**1.659,4**
*	**Đường giao thông nội đồng**	**3.619**		**702,0**
	Bờ vùng 1	780	*Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m*	151,3
	Bờ vùng 2	413		80,1
	Bờ vùng 3 (Đoạn 1 từ đường 7-ông Hóa)	380		73,7
	Bờ vùng 3 (Đoạn 2 từ ông Hóa- cống ông Hưng)	1.146		222,3
	Bờ vùng từ đường 7 - héc 9	900		174,6
*	**Kênh cấp 1 loại 3**		*B>=0.9m*	**235,5**
	Từ đường 7 - cống ông Đường	1.539		235,5
	Đường giao thông trục thôn			**241,6**
	Bm 3,5m	***1.233***	***Bm 3,5m,BT M200,dày 16cm***	***241,6***
	ông Dương - ông Lệ	663		129,9
	ông Quang - ông Vinh	570		111,7
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**480,3**

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư(m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Bm 3,0m	***971***	***Bm 3,0m,BT M200,dày 14cm***	***142,7***
	Từ đình Thủ chính - đường số 7	447		65,7
	Từ ông Vinh - BV2	524		77,0
	Bm 2,5m	***2.744***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***337,6***
	Từ ông Viện - ông Nghị	47		5,8
	Từ ông Hào - ông Hy	38		4,7
	Từ bà Don - ông Chiến	61		7,5
	Từ ông Tịnh - ông Văn	159		19,6
	Từ ông Lai - ông Trung	120		14,8
	Từ ông Nhạc - ông Phu	80		9,8
	Từ ông Bình - ông Trọng	158		19,4
	Từ ông Tảo - ông Hừng	155		19,1
	Từ đường trục xã - bà Liễn	244		30,0
	Từ bà Nhị - ông Lý	53		6,5
	Từ bà Thoa - ông Cương	100		12,3
	Từ ông Đĩnh - ông Trần Vinh	140		17,2
	Từ ông Lã đến ông Tăng	67		8,2
	Từ ông Uyên - nhà ròng	37		4,6
	Từ ông Nhẫn - ông Cử	138		17,0
	Từ ông Tùng - ông Quảng	50		6,2
	Từ ông Hội - ông Súy	40		4,9
	Từ ông Cường - ông Đạo	125		15,4
	Từ ông Kiều - ông Quân	65		8,0
	Từ ông cán - ông Dương	154		18,9
	Từ ông Cường - ông Đảng	66		8,1
	Từ ông Đảng - ông Sơn	47		5,8
	Từ ông Nhưng - Bãi Rác	600		73,8
7	**Xã Nam Trung**			**746,4**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**812**		**157,5**
	Tuyến từ đê chan (ông Nghệ) - Nam Hưng	812	***Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	157,5
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**588,9**
	Bm 3,0m	***439***	***Bm 3,0m,BT M200,dày 14cm***	***64,5***
	Tuyến cổ ng đình - đồng vọp đoạn III	62		9,1
	Tuyến đê chan (ông Trạch) -Nam Hưng)	156		22,9
	Tuyến đê chan (ông Long) -Nam Hưng)	221		32,5
	Bm 2,5m	***4.262***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***524,4***
	Tuyến đường BT - ông Pháp	44		5,4
	Tuyến đường BT - ông Cần	52		6,4
	Tuyến đường BT - ông Châu	60		7,4
	Tuyến từ 221B - ông Tiến	73		9,0
	Tuyến ông Thanh	52		6,4
	Tuyến ông Hoan	54		6,6
	Tuyến ông Hoàn - ông Tú	153		18,8

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư(m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tuyến ông Rinh - ông Khang	103		12,7
	Tuyến ông Quang - ông Tính	50		6,2
	Tuyến đường liên thôn - Trương Thuần	32		3,9
	Tuyến bà Bướn - ông Thịnh	32		3,9
	Tuyến BT - Trương Cảnh	30		3,7
	Tuyến Sở - ông Tâm	35		4,3
	Tuyến ông Tuấn - ông Ky	68		8,4
	Tuyến ông Lý - ông Chiên	43		5,3
	Tuyến ôBiên - ông Quân	120		14,8
	Tuyến ông Lập - ông Miên	43		5,3
	Tuyến ông Thọ - đường liên thôn	57		7,0
	Tuyến ông Tuynh - ông Giáp	66		8,1
	Tuyến ông Sơn - ông Ký	51		6,3
	Tuyến ông Thanh - ông Thường	40		4,9
	Tuyến ông Lâm - ông Sính	37		4,6
	Tuyến ông Phức - ông Quyền	39		4,8
	Tuyến ông Long - ông Thắng	29		3,6
	Tuyến ông Ký	34		4,2
	Tuyến ông Thế	25		3,1
	Tuyến ông Bích	21		2,6
	Tuyến ông Đoan	64		7,9
	Tuyến ông Nhuộn - ông Trần Minh	213		26,2
	Tuyến ông Hoãn - ông Bảng	87		10,7
	Tuyến 221B - bà Sợi	48		5,9
	Tuyến ông Thắng - ông Lý	54		6,6
	Tuyến ông Tín - ông Bình	75		9,2
	Tuyến ông Đinh - ông Triều	31		3,8
	Tuyến ông Thoảng - ông Hải	77		9,5
	Tuyến ông Quân - ông Thố	58		7,1
	Tuyến ông Bính - ông Cầu	40		4,9
	Tuyến ông Lý - ông Thạo	32		3,9
	Tuyến đường liên thôn - ông Thọ	76		9,3
	Tuyến ông Quang - ông Thuyên	152		18,7
	Tuyến đường liên thôn - bà Thái	110		13,5
	Tuyến đường liên thôn - bà Thời	50		6,2
	Tuyến đường liên thôn - Hiển	30		3,7
	Tuyến đường liên thôn - ông Tư	38		4,7
	Tuyến đường liên thôn - ông Túy	73		9,0
	Tuyến đường liên thôn - ông Trưởng	26		3,2
	Tuyến đường liên thôn - ông Lê Huy	159		19,6
	Tuyến đường đa - ông Xuân	126		15,5
	Tuyến bà Phước - ông Đáp	83		10,2
	Tuyến ông Lai - ông Vinh	80		9,8
	Tuyến đê chan - ông Đằng	61		7,5
	Tuyến đê chan - ông Nhị	65		8,0

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư(m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tuyến sông Trung nông - ông Sắc	110		13,5
	Tuyến sông Trung nông - ông Tám	100		12,3
	Tuyến đường đa - ông Viên	42		5,2
	Tuyến ông Phương - ông Cần	40		4,9
	Tuyến đê chan - ông Huấn	62		7,6
	Tuyến BT - ngõ ông Nghị	38		4,7
	Tuyến đê chan - ông Đoàn	91		11,2
	Tuyến đường đá - ông Ngọc	73		9,0
	Tuyến BT - bà Tơ	54		6,6
	Tuyến đê chan - ông Hữu	38		4,7
	Tuyến BT - ông Hùng	32		3,9
	Tuyến BT - ông Vinh	45		5,5
	Tuyến đường đá - bà Vận	50		6,2
	Tuyến BT - ông Hảo	46		5,7
	Tuyến BT - ông Sinh	38		4,7
	Tuyến đê chan - ông Tài	52		6,4
8	**Xã Tây An**			**48,8**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**10,7**
	Đường vào nghĩa đại đồng Đông	64	*Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm*	10,7
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**38,1**
	Bm 2,5m	***310***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***38,1***
	Từ ông Khâm- ông Vinh	39		4,8
	Từ ông Khoan- ông Thịnh	271		33,3
9	**Xã Đông Xuyên**			**495,2**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**137,9**
	Bm 3,5m	***704***	***Bm 3,5m; BTM200, dày 0,16m***	***137,9***
	Từ cầu ông Bối đến ngõ bà Hạm	72		14,1
	Từ cầu ông Bối đến Sau ông Từ	393		77,0
	Từ ngã tư chợ đến ngõ ông Chín	24		4,7
	Từ đê ngự đến sông thầu giáp đồng (50-60)	215		42,1
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**357,3**
	Bm 3,0m	***120***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***17,6***
	Từ đường 221D đến chùa Đông Xuyên	120		17,6
	Bm 2,5m	***2.758***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***339,7***
	Từ đường trục thôn đến ông Hoạch	54		6,6
	Từ đường trục thôn đến ông Long	63		7,7
	Từ đường trục thôn đến ông Mĩ	72		8,9
	Từ đường 221D đến ông cửa ông Hiện	59		7,3
	Từ đường trục thôn đến cửa ông Hoàn	86		10,6
	Từ đường trục thôn đến Tây bà Liễn	107		13,2
	Từ đường trục thôn đến ông Đốc	49		6,0
	Từ đường trục thôn đến ông Hóa	30		3,7
	Từ đường trục thôn đến ông Phung	45		5,5
	Từ đường 221D đến cửa bà Bất	156		19,2
	Từ đường trục thôn đến đường liên xã đi Đông Trà	67		8,2

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư(m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ đường trục thôn đến ông Đậu	216		26,6
	Từ trục thôn đến cửa ông Túy	30		3,7
	Từ trục thôn đến cửa ông Vinh	40		4,9
	Từ trục thôn đến cửa ông Cao	39		4,8
	Từ đường 221D đến sau ông Vĩnh	37		4,6
	Từ trục thôn đến đông ông Thao	53		6,5
	Từ trục thôn đến cửa ông Cát	46		5,7
	Từ trục thôn đến đông ông Tuyên	29		3,6
	Từ trục chính nghĩa trang đến đê phía tây NT	60		7,4
	Từ đường liên xã đến cửa ông Động	38		4,7
	Từ trục thôn đến cửa bà Trạm	32		3,9
	Từ trục thôn đến cửa bà Go	35		4,3
	Từ trục thôn đến tây bà Minh	120		14,8
	Từ trục thôn đến cửa chị Lục	50		6,2
	Từ trục thôn đến đông ông Ngự	31		3,8
	Từ trục thôn đến cửa ông Hòa	29		3,6
	Từ trục thôn đế cửa anh Hải	51		6,3
	Từ đường liên xã đến sau cụ Đang	30		3,7
	Từ đường liên xá đến ông Lục	112		13,8
	Từ đường trục thôn đến ông Hóa	61		7,5
	Từ trục thôn vào ông Lưỡng	32		3,9
	Từ đường thôn đến ông Lục xóm1	30		3,7
	Từ đường liên xã đến trục chính thôn	126		15,5
	Từ đường liên xã đến cửa ông Hùng	130		16,0
	Từ đường liên xã đến tây ông Mậu	130		16,0
	Từ trục thôn vào ông Trưng	38		4,7
	Từ trục thôn vào ông Hát	56		6,9
	Từ đường 221D vào ông Giám	48		5,9
	Từ trục thôn đến cửa ông Lợi	50		6,2
	Từ đường trục thôn đến Hưng	58		7,1
	Từ Từ trục thôn vào ông Huề	24		3,0
	Từ trục thôn đến ông Hữu	50		6,2
	Từ trục thôn đến ông Hiến	59		7,3
10	**Xã Nam Hồng**			**2.047,0**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**1.195,6**
	Bm 3,5m	***2.151***	***Bm 3,5m; BTM200, dày 0,16m***	***421,6***
	Từ ông Trường - cầu ông Hiến (đoạn cầu chợ Vòng - cống17)	650		127,4
	Từ sông Biên Hoà - ông Phương xóm 11 (đoạn sông Biên Hoà - Đường Bồng He ông Tích ông - Hùng)	460		90,2
	Từ bà Tân xóm 13 ra đê 5 (đoạn từ Hội trường thôn ra đê - làm mới)	560		109,8
	Từ đường 221B - Trường Mầm non xóm 9 + trường Tiểu học)	38		7,4

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư(m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ sông Biên Hoà - ông Phương xóm 11 (đoạn sông Biên Hoà - Đường Bồng He đoạn ông Cương)	121		23,7
	Từ đường 221B - Trường Mầm non xóm 9 + trường Tiểu học)	178		34,9
	Từ ông Cường xóm 2 - nhà xứ Đông Thành (đoạn ông Lũ - ông Lập)	144		28,2
	Bm 3,0m	***4.607***	***Bm 3,0m; BTM200, dày 0,16m***	***774,0***
	Từ nhà ông Quân xóm 6 - nhà ông Bùi Khánh xóm 5	1.354		227,5
	Từ nhà ông Quân xóm 6 - nhà ông Bùi Khánh xóm 6	646		108,5
	Từ cầu ông Uyển - đê	1.091		183,3
	Từ ông Đương - ông Tuyền xóm 16	460		77,3
	Từ ông Cường xóm 2 - nhà xứ Đông Thành (đoạn ông Sản - Giáp xóm 13)	200		33,6
	Từ ông Cường xóm 2 - nhà xứ Đông Thành (đoạn ông Ký - ông Sản)	65		10,9
	Từ đường 38 - nhà bà Cường	440		73,9
	Từ ông Hiền - ông Bình	351		59,0
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**851,4**
	Bm 3,0m	***2.458***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***361,3***
	Từ nhà bà Nghị - nhà ô.Tâm (cửa bà Nghị)	418		61,4
	Từ bà Nở - ông Sử	153		22,5
	Từ ngang ông Lực - ông Tú	290		42,6
	Từ ngang ông Lực - ông Tú	247		36,3
	Từ ông Yên - ông La	33		4,9
	Từ cầu ông Đương - Đê (Đoạn ông Tuân - ông Chương)	667		98,0
	Từ bà Xuân Nghị - sau ông Phong xóm 1	207		30,4
	Từ trục thôn - nhà ông Bình	116		17,1
	Từ ông Lượng - ông Huân	279		41,0
	Từ trục thôn - nhà ông Thắng (The)	48		7,1
	Bm 2,5m	***2.992***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***368,3***
	Từ ông Đậu – ông Trinh	78		9,6
	Từ ông Chuân – trục thôn - ông Hoà	125		15,4
	Từ ông Hồng - cống ông Hồi	250		30,8
	Từ cửa ông Bình - ông Lễ xóm7	61		7,5
	Ngõ ông Vĩnh - mương cứng	65		8,0
	Trục thôn - ông Thái	82		10,1
	Từ nhà ông Hữu - nhà bà Đông	69		8,5
	Từ trục thôn - Bà Thật	114		14,0
	Từ ông Nhẫm - ông Thông (ông Giới)	103		12,7
	Từ nhà ô.Bình – nhà ô.Miễn	185		22,8
	Từ ngang ông Triết - ông Khang(đoạn Làm mới)	181		22,3
	Từ ông Thành - ông Dương (Đoạn ông Thành - ông Khẩn)	114		14,0
	thôn - nhà ông Trì)	106		13,0
	Từ trục thôn - ông Thu (đoạn Của ông Thu)	85		10,5
	Từ đường số 57 (trục thôn) - cửaa ông Đức (ngõ ông Trí)	106		13,0

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư(m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ trục thôn - Bà Bông	82		10,1
	Xiêm - ngõ ông Dương)	238		29,3
	Rinh) ông nam	132		16,2
	Từ nhà ông Tú - nhà ông Rao (đoạn cửa ông Hoa)	61		7,5
	Từ nhà ông Lợi - nhà ông Hoà	82		10,1
	Từ đường 221B- ông Khôi	48		5,9
	Từ Trục thôn – nhà bà Lan	96		11,8
	Từ đường 221B - ông Nghi - ông Văn xóm 13	34		4,2
	Từ nhà ông La - nhà ô.Mai	99		12,2
	Từ Trục thôn – nhà ô.Phi	181		22,3
	Từ Trục thôn – nhà ô.Thê	103		12,7
	Từ nhà ô.Tính – nhà ô.Tam	112		13,8
	Mở rộng	***2.435***		***121,8***
	Từ ngang ông Triết - ông Khang (đoạn mở rộng)	368		18,4
	Từ trục thôn - ông Thu	102		5,1
	Từ sau bà Tân xóm 13 ra đê 5 (đoạn từ hội trường thôn ra đê)	1.645		82,3
	Từ nhà ông Lợi - nhà ông Hoà	320		16,0
11	**Xã Đông Long**			**1.220,8**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**326,5**
	Đường trục thôn từ ông Nhượng - KT	1.666	***Bm 3,5m; BTM200, dày 0,16m***	326,5
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**894,3**
	Bm 3,0m	***3.101***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***455,6***
	Đường từ ông Thận đến ông Hiệp	175		25,7
	Đường từ Chút đến ông Điều	945		138,9
	Đường từ dong ông Hồng đến KT	122		17,9
	Đường từ dong Trứ đến sau Thoảng	139		20,4
	Đường từ nhà thờ đến cầu nhà Vuông	222		32,6
	Đường từ cầu bà Thung sau ông Oánh	170		25,0
	Đường từ Hội trường Thôn đến cầu ông Vân	243		35,7
	Đường từ ông Toàn đến ông Riệp	185		27,2
	Từ nhà ông Toàn - cầu sông xẻ	320		47,0
	Từ nhà ông Huy - ông Tuân	188		27,6
	Từ nhà ông Đoài - ông Đại	139		20,4
	Từ nhà ông Bái - ông Ruyến	136		20,0
	Từ nhà ông Lung - ông Truyền	117		17,2
	Bm 2,5m	***3.567***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***438,7***
	Đường từ sông xẻ - Ngông Huy	139		17,1
	Đường từ Vũ Hồng đến Vũ Tăng	40		4,9
	Đường từ KT ông Tú	176		21,6
	Đường từ liên thôn đến bà Hiến	98		12,1
	Đường từ ông Tú đến ông Hào	113		13,8
	Đường từ ông Tỉnh - ông Quý	64		7,9
	Đường từ nhà lê Nam đến lê Thể	65		8,0
	Đường từ ông Đông đến ông Sinh	174		21,4
	Đường từ sau Túc đến ông Nhâm	444		54,6

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư(m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Đường từ Miếu đến ông Vũ Chuyết	84		10,3
	Đường từ Nguyễn Chuyện đến trần Chuân	101		12,4
	Đường từ Đoàn Sử đến ông Chuyên	291		35,8
	Nguyễn Tuần)	90		11,1
	Đê 6 - Ry	109		13,3
	Cửa Dong Thinh	186		22,9
	Đường đê 6 đến Quyết	122		15,0
	Đường từ Sông Xẻ đến Ngông Huy	150		18,5
	Đường từ Lừng đến ông Liệu	204		25,0
	Nguyễn Thọ đến đê 6	85		10,5
	Nguyễn Đệ đến Nguyễn Lâu	218		26,8
	Đường từ ông Lê Đức đến Nguyễn Chiến	77		9,5
	Đường từ bà Phan Ngắm đến Nguyễn Biền	102		12,5
	Đường từ ông Nguyễn Truyện đến Bông	128		15,7
	Đường từ ông Trang đến ông Quý	78		9,6
	Đường từ ông Bùi Thuyến	64		7,9
	Đường từ ông Vũ Chiêu đến Bùi Huân	122		15,0
	Đường từ ông Bùi an đến Bùi Toại	45		5,5

Phụ lục 5:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH TĂNG LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN QUỲNH PHỤ

(Kèm theo Quyết định số 854/QĐ-UBND ngày 28 tháng 4 năm 2015 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (05 xã)	**158,9**
1	**Xã Quỳnh Hồng**	**18,0**
	Sân di tích lịch sử quốc gia đền La Vân	18,0
2	**Xã Quỳnh Bảo**	**17,6**
	Sân đình Ngọc Chi	4,9
	Sân nhà văn hóa thôn Ngọc Chi	12,7
3	**Xã An Dục**	**67,0**
	Đổ bê tông sân, tường dậu và trụ cổng trường Mầm non An Dục	67,0
4	**Xã Quỳnh Xá**	**4,7**
	Sân vườn cổ tích trường Mầm non	4,7
5	**Xã An Tràng**	**51,6**
	Trạm y tế xã An Tràng	51,6